ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

(Cập nhật ngày 25/6/2024)

I. Thông tin chung *(tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)*

1. Tên cơ sở đào tạo: Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng

2. Mã trường: DSK

3. Địa chỉ các trụ sở *(trụ sở chính và phân hiệu)***:** 48 Cao Thắng, Quận Hải Châu, TP. Đà Nẵng

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: https://ute.udn.vn

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo *(có thông tin tuyển sinh)*: https://www.facebook.com/tuyensinhdhspkt/

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: (0236) 3822 571

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp:

Đường link công khai việc làm của sinh viên tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật: https://ute.udn.vn/ChuyenTrang/13/Cong-khai-Danh-sach-tot-nghiep-tinh-hinh-viec-lam-cua-sinh-vien-cac-khoa.aspx

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát năm 2023, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp năm 2022:

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	**Đại học**				

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Ngành Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Đại học	45	27	11	82%
Lĩnh vực Khoa học sự sống	**Đại học**				
Ngành Sinh học ứng dụng	Đại học	75	13	1	100%
Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật	**Đại học**				
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Đại học	80	133	38	87%
Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Đại học	145	160	58	88%
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Đại học	80	91	4	100%
Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Đại học	145	187	73	90%
Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Đại học	80	135	66	89%

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông	Đại học	80	42	9	100%
Ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	Đại học	0	0	0	0
Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	Đại học	80	21	6	100%
Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	Đại học	145	206	89	88%
Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng	Đại học	80	138	15	87%
Ngành Công nghệ vật liệu	Đại học	75	10	2	100%
Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Đại học	80	107	21	86%
Ngành Công nghệ kỹ thuật hóa học	Đại học	0	0	0	0
Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin	**Đại học**				

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm
Ngành Công nghệ thông tin	Đại học	145	216	72	83%
Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng	**Đại học**				
Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Đại học	75	29	6	100%
Lĩnh vự Sản xuất và chế biến	**Đại học**				
Ngành Kỹ thuật thực phẩm	Đại học	80	54	17	82%
Tổng		**1490**	**1569**	**488**	**91%**

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất:

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật trong trong năm 2022, tổng chỉ tiêu tuyển sinh của nhà trường là 1300 cho 12 ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật, 01 ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin, 01 ngành thuộc lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng, 01 ngành thuộc lĩnh vực Sản xuất và chế biến, 01 ngành thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên. Trong năm 2023, tổng chỉ tiêu tuyển sinh của nhà trường là 1500 cho 13 ngành thuộc lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật, 01 ngành thuộc lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin, 01 ngành thuộc lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng, 01 ngành thuộc lĩnh vực Sản xuất và chế biến, 01 ngành thuộc lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên.

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://tuyensinh.ute.udn.vn

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất *(thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**:***

Trong 2 năm gần nhất (năm 2022 và 2023), Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật tuyển sinh theo các phương thức là xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh tổ chức, xét tuyển theo điểm thi THPT với môn thi/ bài thi phù hợp với tổ hợp xét tuyển, xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (với tổ hợp môn tương ứng điểm năm lớp 10, lớp 11 và học kỳ I lớp 12), xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ và xét tuyển thẳng theo đề án tuyển sinh riêng của Trường ĐHSPKT.

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất:

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	**Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên** - Ngành 1: Sư phạm kỹ thuật công nghiệp Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	20	26	20.35	20	23	21.70
	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Ngành 1: Sư phạm kỹ thuật công nghiệp Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	8	1	23.79	6	5	24.46

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Ngành 1: Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	TSR	2	0		2	0	
	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên - Ngành 1: Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	Tuyển thẳng	1	0		2	0	
2	**Máy tính và công nghệ thông tin** - Ngành 1: Công nghệ thông tin Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	105	136	24.60	115	141	23.79
	Máy tính và công nghệ thông tin - Ngành 1: Công nghệ thông tin Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	32	14	27.35	21	5	27.53
	Máy tính và công nghệ thông tin	TSR	3	0		2	1	281.3

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Ngành 1: Công nghệ thông tin							
	Máy tính và công nghệ thông tin - Ngành 1: Công nghệ thông tin	ĐGNL	10	4	811	10	3	784
	Máy tính và công nghệ thông tin - Ngành 1: Công nghệ thông tin	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
3	**Công nghệ kỹ thuật:** - Ngành 1: Công nghệ kỹ thuật kiến trúc Tổ hợp 1: V00 Tổ hợp 2: V01 Tổ hợp 3: A00 Tổ hợp 4: A01	Điểm thi THPT	25	7	17.75	20	32	19.30
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 1: Công nghệ kỹ thuật kiến trúc Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	15	9	18.46	19	25	18.72
	Công nghệ kỹ thuật:	TSR						

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Ngành 1: Công nghệ kỹ thuật kiến trúc							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 1: Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 2: Công nghệ kỹ thuật xây dựng Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	75	90	15.70	105	85	15
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 2: Công nghệ kỹ thuật xây dựng Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	34	29	22.05	43	42	18.35
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 2: Công nghệ kỹ thuật xây dựng	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật:	Tuyển thẳng				1	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	- Ngành 2: Công nghệ kỹ thuật xây dựng							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 3: Công nghệ kỹ thuật giao thông Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	15	11	15.85	15	12	15.35
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 3: Công nghệ kỹ thuật giao thông Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	14	10	19.73	13	10	18.03
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 3: Công nghệ kỹ thuật giao thông	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 3: Công nghệ kỹ thuật giao thông	Tuyển thẳng	1	0		1	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 4: Công nghệ kỹ thuật cơ khí Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	90	122	20.75	125	164	19.70
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 4: Công nghệ kỹ thuật cơ khí Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	39	19	24.73	23	6	25.02
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 4: Công nghệ kỹ thuật cơ khí	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 4: Công nghệ kỹ thuật cơ khí	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 5: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01	Điểm thi THPT	85	115	21.50	105	145	21.20

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 4: D01							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 5: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	34	12	25.36	23	11	25.20
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 5: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 5: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	ĐGNL						
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 5: Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 6: Công nghệ kỹ thuật ô tô Tổ hợp 1: A00	Điểm thi THPT	90	131	23.25	105	154	22.65

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 6: Công nghệ kỹ thuật ô tô Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	28	8	26.41	23	4	26.13
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 6: Công nghệ kỹ thuật ô tô	TSR	2	1		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 6: Công nghệ kỹ thuật ô tô	ĐGNL	10	7	626	10	6	659
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 6: Công nghệ kỹ thuật ô tô	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 7: Công nghệ kỹ thuật nhiệt Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	45	73	17.85	60	75	18.65

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 7: Công nghệ kỹ thuật nhiệt Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	24	19	23.18	28	20	21.75
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 7: Công nghệ kỹ thuật nhiệt	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 7: Công nghệ kỹ thuật nhiệt	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 8: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Kỹ thuật điện tử) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	100	137	19.70	60	82	20.70
	Công nghệ kỹ thuật: - Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	Xét học bạ	38	16	24.18	13	6	24.85

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	(chuyên ngành Kỹ thuật điện tử) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 8: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Kỹ thuật điện tử)	TSR	2	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 8: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Kỹ thuật điện tử)	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 9: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01	Điểm thi THPT				60	63	15.50

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 9: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ				13	7	23.88
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 9: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện)	TSR				1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 9: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Hệ thống cung cấp điện)	Tuyển thẳng				1	0	

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 10: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	45	70	20.80	45	72	21.30
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 10: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	24	7	24.38	23	9	24.87
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 10: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 10: Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 11: Công nghệ kỹ thuật điều	Điểm thi THPT	90	138	22.75	115	157	22.25

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	khiển và tự động hóa Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 11: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	39	12	25.88	22	9	26.16
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 11: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 11: Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 12: Công nghệ vật liệu Tổ hợp 1: A00	Điểm thi THPT	15	0	15.80	15	4	15.45

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 12: Công nghệ vật liệu Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	14	7	16.77	13	3	18.03
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 12: Công nghệ vật liệu	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 12: Công nghệ vật liệu	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 13: Công nghệ kỹ thuật môi trường Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	15	5	15.20	15	13	15.70
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 13: Công nghệ kỹ	Xét học bạ	14	7	16.77	13	7	18.03

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	thuật môi trường Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 13: Công nghệ kỹ thuật môi trường	TSR	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 13: Công nghệ kỹ thuật môi trường	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 14: Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon tum) Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT				40	10	16.55
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 14: Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon tum) Tổ hợp 1: A00	Xét học bạ				15	1	20.65

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01							
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 15: Công nghệ kỹ thuật hóa học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT				20	3	19.65
	Công nghệ kỹ thuật: - Ngành 15: Công nghệ kỹ thuật hóa học Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ				20	10	22.50
4	**Sản xuất và chế biến:** - Ngành 1: Kỹ thuật thực phẩm Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	30	30	15.90	30	35	16.45
	Sản xuất và chế biến: - Ngành 1: Kỹ thuật thực phẩm	Xét học bạ	29	18	20.87	28	11	21.91

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: B00 Tổ hợp 4: D01							
	Sản xuất và chế biến: - Ngành 1: Kỹ thuật thực phẩm	TSR	1	0		1	0	
	Sản xuất và chế biến: - Ngành 1: Kỹ thuật thực phẩm	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
5	**Kiến trúc và xây dựng** - Ngành 1: Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Điểm thi THPT	15	5	15.05	15	20	15.40
	Kiến trúc và xây dựng - Ngành 1: Kỹ thuật cơ sở hạ tầng Tổ hợp 1: A00 Tổ hợp 2: A01 Tổ hợp 3: C01 Tổ hợp 4: D01	Xét học bạ	14	10	19.94	13	7	15.40

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
	Kiến trúc và xây dựng - Ngành 1: Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	TSR	1	0		1	0	
	Kiến trúc và xây dựng - Ngành 1: Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	Tuyển thẳng	1	0		1	0	
	TỔNG		**1300**	**1308**		**1500**	**1498**	

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://daotao.ute.udn.vn/curriculums.asp

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1.	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	1090/QĐ-ĐHĐN	22/03/2021				2021	2023
2.	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018				2018	2023
3.	Công nghệ vật liệu	7510402	938/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018				2018	2023
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá	7510303	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018				2018	2023
5	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	938/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018				2018	2023
6	Công nghệ kỹ	7510201	224/QĐ-	12/01/2018				2018	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	thuật cơ khí		ĐHĐN						
7	Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	941/QĐ-ĐHĐN	22/03/2018				2018	2023
8	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018				2018	2023
9	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	941/QĐ-ĐHĐN	22/03/2018				2018	2023
10	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	343/TB-ĐHĐN	29/01/2018				2018	2023
11	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018				2018	2023
12	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	937/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018				2018	2023
13	Công nghệ thông tin	7480201	1522/QĐ-ĐHĐN	04/05/2018				2018	2023
14	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	224/QĐ-ĐHĐN	12/01/2018				2018	2023
15	Công nghệ kỹ	7510206	937/QĐ-	21/03/2018				2018	2023

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
	thuật nhiệt		ĐHĐN						
16	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	937/QĐ-ĐHĐN	21/03/2018				2018	2023
17	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	2428/QĐ-ĐHĐN	15/06/2023				2023	2023

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng *(Mẫu số 03)***:**

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: http://ute.udn.vn/ChuyenTrang/10/Noi-dung-Ba-Cong-khai.aspx

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ute.udn.vn/ChuyenMuc/De-an-tuyen-sinh-nam-2024_12387.html

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo[1] trên trang thông tin điện tử của CSĐT: https://tuyensinh.ute.udn.vn/ChuyenMucs/Quy-che-tuyen-sinh-dai-hoc-chinh-quy_1036.html

[1] Thực hiện từ năm 2023

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không có

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: Không có

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng *(ngành Giáo dục Mầm non)*

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Tuyển sinh các đối tượng đã tốt nghiệp trung học phổ thông (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) có đủ sức khỏe để học tập theo quy định hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trong cả nước.

1.3. Phương thức tuyển sinh *(thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)**:***

Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật dành 20 chỉ tiêu để xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG TP Hồ Chí Minh tổ chức; dành 24 chỉ tiêu xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường; dành 1292 chỉ tiêu để xét tuyển các thí sinh theo kết quả thi THPT 2024 với môn thi/bài thi phù hợp với tổ hợp xét tuyển và 340 chỉ tiêu còn lại để xét tuyển theo kết quả học bạ THPT (với tổ hợp môn tương ứng) đối với các thí sinh đã tốt nghiệp THPT; dành 24 chỉ tiêu xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh của Bộ.

1.3.1. Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật:

a) Ngành xét tuyển theo nhóm

- Xét trúng tuyển vào ngành Sư phạm kỹ thuật công nghiệp của Nhà trường đối với thí sinh tốt nghiệp các trường THPT chuyên cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương thỏa mãn một trong hai tiêu chí sau:

* Nhóm 1: Thí sinh trường chuyên đoạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Tin học cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2022, 2023, 2024.

* Nhóm 2: Thí sinh trường THPT chuyên có 03 năm học THPT đạt danh hiệu học sinh giỏi.

- Xét trúng tuyển vào các ngành ngoài sư phạm (trừ các ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)) đối với thí sinh đã tốt nghiệp THPT và đáp ứng được 01 trong 03 tiêu chí sau:

* Nhóm 3: Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba HSG lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Tin học ở các năm 2022, 2023, 2024.

* Nhóm 4: Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các năm 2022, 2023, 2024 đã tốt nghiệp THPT vào học một số các ngành tương ứng với lĩnh vực thi KHKT đạt giải (xem mục 1.6.1).

* Nhóm 5: Thí sinh đạt danh hiệu HSG 03 năm học THPT.

b) Nguyên tắc xét tuyển chung: Khi đăng ký xét tuyển vào Trường, thí sinh được đăng ký 03 ngành khác nhau và theo thứ tự nguyện vọng ưu tiên. Mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng ưu tiên cao hơn sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo điểm xét tuyển từng ngành từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12.

c) Điểm xét tuyển = Điểm quy đổi theo nhóm + điểm ưu tiên (quy đổi)

Trong đó: điểm quy đổi theo nhóm (trong mục d) và điểm ưu tiên (quy đổi) theo thang điểm 300, làm tròn đến một số lẻ. Điểm ưu tiên (quy đổi) được xác định theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

d) Điểm quy đổi theo nhóm:

TT	Nhóm xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi tiêu chí 1	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	1	**Nhóm 1:** Thí sinh trường chuyên đoạt giải Nhất, Nhì, Ba học sinh giỏi các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Tin học cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương dành cho học sinh lớp 12 thuộc các năm 2022, 2023, 2024.	300	Điểm quy đổi nhóm 1: - Giải nhất: 300 điểm - Giải nhì: 290 điểm - Giải ba: 280 điểm	Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.
2	2	**Nhóm 2:** Thí sinh trường THPT chuyên có 03 năm học THPT đạt danh hiệu học sinh giỏi.	300	Điểm quy đổi nhóm 2: (Điểm trung bình cả năm lớp 10 + Điểm trung bình cả năm lớp 11 + Điểm trung bình cả năm lớp 12) nhân hệ số 10	Học sinh tốt nghiệp THPT có học lực lớp 12 xếp loại giỏi.
3	3	**Nhóm 3:** Thí sinh đoạt giải Nhất, Nhì, Ba HSG lớp 12 cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ Văn, Tin học ở các năm 2022, 2023, 2024.	300	Điểm quy đổi nhóm 3: - Giải nhất: 300 điểm - Giải nhì: 290 điểm - Giải ba: 280 điểm	

TT	Nhóm xét tuyển	Cách tính điểm xét tuyển	Thang điểm	Điểm quy đổi tiêu chí 1	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
4	4	**Nhóm 4:** Thí sinh đạt giải Nhất, Nhì, Ba trong Cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các năm 2022, 2023, 2024 đã tốt nghiệp THPT vào học một số các ngành tương ứng với lĩnh vực thi KHKT đạt giải.	300	Điểm quy đổi nhóm 4: - Giải nhất: 300 điểm - Giải nhì: 290 điểm - Giải ba: 280 điểm	
5	5	**Nhóm 5:** Thí sinh đạt danh hiệu HSG 03 năm học THPT.	300	Điểm quy đổi nhóm 5: (Điểm trung bình cả năm lớp 10 + Điểm trung bình cả năm lớp 11 + Điểm trung bình cả năm lớp 12) nhân hệ số 10	

1.3.2. Xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG Tp. Hồ Chí Minh tổ chức:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm bài thi + Điểm ưu tiên (quy đổi) tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.3.3. Xét tuyển theo kết quả thi THPT 2024 của thí sinh:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm các bài thi/môn thi theo từng tổ hợp xét tuyển của mỗi ngành + Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.3.4. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ) của thí sinh:

Điểm xét tuyển = Tổng điểm các môn học theo từng tổ hợp xét tuyển của mỗi ngành + Điểm ưu tiên tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh hiện hành. Điểm môn học trong tổ hợp xét tuyển là trung bình cộng của điểm trung bình môn học lớp 10, lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12, làm tròn đến 2 số lẻ.

Ghi chú:

- Trường hợp tổng số thí sinh trúng tuyển của một ngành < 15, các thí sinh sẽ được phép đăng ký chuyển sang ngành đào tạo khác có cùng tổ hợp xét tuyển, cùng phương thức tuyển và có điểm xét tuyển cao hơn điểm trúng tuyển của ngành sẽ chuyển sang.

- Đối với phương thức xét học bạ, môn Tiếng Anh dùng trong xét tuyển là ngoại ngữ chính (ngoại ngữ 1) hoặc ngoại ngữ phụ (ngoại ngữ 2) ghi trong học bạ.

- Đối với ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô và Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum) tổng thời gian đào tạo là 4,5 năm; 2 năm đầu sinh viên sẽ học tập trung tại Phân hiệu Đại học Đà Nẵng tại Kon Tum và 2,5 năm còn lại học tập trung tại Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

- Đối với ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc, thí sinh phải dự thi tuyển sinh môn Vẽ mỹ thuật do các Trường đại học trong danh sách tổ chức trong cùng năm tuyển sinh nếu sử dụng các tổ hợp có môn Vẽ Mỹ thuật để xét tuyển theo phương thức sử dụng điểm thi THPT. Thí sinh nộp bổ sung phiếu điểm thi năng khiếu từ các trường đại học này về Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật trước 10 ngày làm việc (tính theo dấu bưu điện) theo hạn cập nhật kết quả môn Vẽ Mỹ thuật vào Hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo trong năm 2024.

Danh sách các Trường đại học bao gồm:

TT	Tên trường
1	Trường Đại học Kiến trúc Hà Nội
2	Trường Đại học Xây dựng Hà Nội
3	Trường Đại học Kỹ thuật Công nghiệp, Đại Học Thái Nguyên
4	Trường Đại học Kiến trúc Đà Nẵng
5	Trường Đại học Bách khoa, Đại học Đà Nẵng
6	Trường Đại học Xây dựng Miền Trung
7	Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế
8	Trường Đại học Kiến trúc Thành phố Hồ Chí Minh
9	Trường Đại học Công nghệ Thành phố Hồ Chí Minh
10	Trường Đại học Tôn Đức Thắng
11	Trường Đại học Văn Lang
12	Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh
13	Trường Đại học Mỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: *Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.*

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1.	Đại học	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	20	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
2.	Đại học	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	7	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
3.	Đại học	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	2								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
4.	Đại học	7140214	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
5.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	131	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
6.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
7.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					(tuyển sinh riêng)									
8.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5								
9.	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
10.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ	100	Xét kết quả thi tốt	100	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thuật xây dựng		nghiệp THPT									
11.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	48	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
12.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
13.	Đại học	7510103	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					tuyển sinh									
14.	Đại học	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
15.	Đại học	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
16.	Đại học	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
17.	Đại học	7510104	Công nghệ kỹ thuật giao thông	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
18.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	138	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
19.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
20.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					(tuyển sinh riêng)									
21.	Đại học	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
22.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	146	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
23.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	20	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
24.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ	303	Xét tuyển thẳng	2								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thuật cơ điện tử		theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)									
25.	Đại học	7510203	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	2								
26.	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	105	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
27.	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	200	Xét kết quả học tập cấp	8	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					THPT (học bạ)									
28.	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
29.	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5								
30.	Đại học	7510205	Công nghệ kỹ	301	Xét tuyển thẳng	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thuật ô tô		theo quy định của Quy chế tuyển sinh									
31.	Đại học	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	35	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
32.	Đại học	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
33.	Đại học	7510205A	Công nghệ kỹ	303	Xét tuyển thẳng	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)		theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)									
34.	Đại học	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển	5								
35.	Đại học	7510205A	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
36.	Đại học	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
37.	Đại học	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
38.	Đại học	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			năm đầu tại Kon Tum)		(tuyển sinh riêng)									
39.	Đại học	7510205KT	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
40.	Đại học	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	60	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
41.	Đại học	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	28	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
42.	Đại học	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
43.	Đại học	7510206	Công nghệ kỹ thuật nhiệt	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
44.	Đại học	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	66	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			(chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)											
45.	Đại học	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
46.	Đại học	7510301A	Công nghệ kỹ thuật	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)		CSĐT (tuyển sinh riêng)									
47.	Đại học	7510301A	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
48.	Đại học	7510301B	Công nghệ kỹ	100	Xét kết quả thi tốt	66	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)		nghiệp THPT									
49.	Đại học	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
50.	Đại học	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
51.	Đại học	7510301B	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thuật điện)											
52.	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	56	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
53.	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
54.	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					sinh riêng)									
55.	Đại học	7510302	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
56.	Đại học	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	36	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
57.	Đại học	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
58.	Đại học	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
59.	Đại học	7510302A	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
60.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	131	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
61.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật	200	Xét kết quả học tập cấp	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			điều khiển và tự động hóa		THPT (học bạ)									
62.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
63.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
64.	Đại học	7510303	Công nghệ kỹ	402	Sử dụng kết quả	5								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			thuật điều khiển và tự động hóa		thi đánh giá năng lực do đơn vị khác tổ chức để xét tuyển									
65.	Đại học	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
66.	Đại học	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều	200	Xét kết quả học tập cấp	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)		THPT (học bạ)									
67.	Đại học	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
68.	Đại học	7510303KT	Công nghệ kỹ thuật điều	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)		Quy chế tuyển sinh									
69.	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
70.	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
71.	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
					(tuyển sinh riêng)									
72.	Đại học	7580210	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
73.	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
74.	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
75.	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
76.	Đại học	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
77.	Đại học	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	28	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
78.	Đại học	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	10	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
79.	Đại học	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
80.	Đại học	7540102	Kỹ thuật thực phẩm	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
81.	Đại học	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
82.	Đại học	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
83.	Đại học	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm	303	Xét tuyển thẳng theo Đề	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
			(chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)		án của CSĐT (tuyển sinh riêng)									
84.	Đại học	7540102A	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
85.	Đại học	7510402	Công nghệ vật liệu	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
86.	Đại học	7510402	Công nghệ vật liệu	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
87.	Đại học	7510402	Công nghệ vật liệu	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
88.	Đại học	7510402	Công nghệ vật liệu	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
89.	Đại học	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	46	V00	Toán	V01	Toán	A00	Toán	D01	Toán
90.	Đại học	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	23	A00	Toán	A01	Toán	C01	Toán	D01	Toán
91.	Đại học	7510101	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								
92.	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	100	Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT	16	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
93.	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	12	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
94.	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	303	Xét tuyển thẳng theo Đề án của CSĐT (tuyển sinh riêng)	1								
95.	Đại học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hóa học	301	Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh	1								

1.5. Ngưỡng đầu vào

- Đối với ngành Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên:

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào ngành Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp theo tất cả các phương thức xét tuyển của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật phải đáp ứng các yêu cầu theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đối với các ngành khác thuộc các lĩnh vực máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng:

+ Với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả thi THPT năm 2024: Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), đã dự thi THPT 2024 theo tổ hợp xét tuyển tương ứng với ngành lựa chọn, có điểm thi đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào do nhà trường công bố sau khi có kết quả thi THPT. Trường hợp các thí sinh bằng điểm sẽ ưu tiên xét điểm môn Toán.

+ Với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học bạ THPT: Thí sinh đã tốt nghiệp trung học phổ thông (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), có tổng điểm các môn học theo tổ hợp xét tuyển đạt ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là 15 hoặc 18 điểm trở lên tùy theo ngành và không có môn nào dưới 5,0. Trường hợp các thí sinh bằng điểm sẽ ưu tiên xét điểm môn Toán.

+ Với phương thức xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực do ĐHQG Tp Hồ Chí Minh tổ chức: Thí sinh đã tốt nghiệp THPT (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên), có tổng điểm bài thi từ 600 điểm trở lên. Thí sinh có quyền nộp kết quả cao nhất trong các đợt thi đánh giá năng lực tổ chức trong năm 2024 để tham gia đăng ký xét tuyển. Xét tuyển theo thứ tự từ điểm cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: *mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.*

- Mã Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng: DSK
- Mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển, phân bổ chỉ tiêu: Xem mục 1.4.
- Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

1.6.1. Xét tuyển thẳng theo Đề án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật:

Danh mục ngành đào tạo, chỉ tiêu xét tuyển, mã đăng ký xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật - Đại học Đà Nẵng năm 2024:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214	2
2	Công nghệ thông tin	7480201	1
3	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103	1
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	1
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	1
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	2
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	1
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	1
10	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	1
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A	1
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B	1

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	1
14	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510302A	1
15	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	1
16	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	1
17	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	1
18	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1
19	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	1
20	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A	1
21	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402	1
22	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	1

Danh mục ngành xét tuyển tương ứng với lĩnh vực đạt giải cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương các năm 2022, 2023, 2024:

TT	Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật	Ngành xét tuyển	Mã ngành
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử	Kỹ thuật thực phẩm	7540102
2	Khoa học vật liệu	Công nghệ vật liệu	7510402
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201
4	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
5	Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
6	Tài nguyên & Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406

7	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302

1.6.2. Xét tuyển theo kết quả thi đánh giá năng lực do ĐHQG Tp. HCM tổ chức năm 2024:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Nguyên tắc xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm
1	Công nghệ thông tin	7480201	5	Xét tuyển theo thứ tự từ điểm cao đến thấp cho đến hết chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết.	Không có
2	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	5		
3	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	5		
4	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	5		

1.6.3. Xét tuyển theo kết quả thi THPT năm 2024:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
2	Công nghệ thông tin	7480201	131	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
3	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103	100	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	16	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	138	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	146	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	105	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	35	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
				4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn		
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	16	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
10	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	60	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A	66	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B	66	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	56	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
14	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302A	36	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
	(chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)			3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn		
15	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	131	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
16	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	16	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
17	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	16	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
18	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	16	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
19	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	28	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
20	Kỹ thuật thực phẩm	7540102A	16	1. Toán + Vật lý + Hóa học	Ưu tiên môn	Bằng nhau

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp
	(chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)			2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Toán.	
21	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402	16	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
22	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	46	1. Toán + Vật lý + Vẽ MT 2. Toán + Ngữ văn + Vẽ MT 3. Toán + Vật lý + Hóa học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	16	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau

1.6.4. Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ)

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp	7140214	7	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	Đáp ứng các yêu cầu theo

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
	(chuyên ngành Công nghệ thông tin)			3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn			quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
2	Công nghệ thông tin	7480201	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
3	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103	48	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có môn nào < 5,00
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có môn nào < 5,00

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	20	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	8	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	8	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 16,00 và không có môn nào < 5,00
10	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	28	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
				3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn			và không có môn nào < 5,00
14	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510302A	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
15	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 18,00 và không có môn nào < 5,00
16	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 16,00 và không có môn nào < 5,00
17	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
							môn nào < 5,00
18	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có môn nào < 5,00
19	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	10	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có môn nào < 5,00
20	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có môn nào < 5,00
21	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có môn nào < 5,00

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến	Tổ hợp xét tuyển	Tiêu chí phụ đối với các thí sinh bằng điểm	Điểm chuẩn giữa các tổ hợp	Ngưỡng ĐBCL đầu vào
22	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	23	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Vật lý + Ngữ văn 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có môn nào < 5,00
23	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	12	1. Toán + Vật lý + Hóa học 2. Toán + Vật lý + Tiếng Anh 3. Toán + Hóa học + Sinh học 4. Toán + Tiếng Anh + Ngữ văn	Ưu tiên môn Toán.	Bằng nhau	ĐXT >= 15,00 và không có môn nào < 5,00

1.6.5. Xét tuyển thẳng theo quy chế của Bộ:

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
1	Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp (chuyên ngành Công nghệ thông tin)	7140214	1
2	Công nghệ thông tin	7480201	1
3	Công nghệ kỹ thuật xây dựng (chuyên ngành Xây dựng dân dụng và Công nghiệp)	7510103	1
4	Công nghệ kỹ thuật giao thông (chuyên ngành Xây dựng cầu đường)	7510104	1

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
5	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (chuyên ngành Cơ khí chế tạo)	7510201	1
6	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	2
7	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	1
8	Công nghệ kỹ thuật ô tô (chuyên ngành Ô tô điện)	7510205A	1
9	Công nghệ kỹ thuật ô tô (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510205KT	1
10	Công nghệ kỹ thuật nhiệt (chuyên ngành Nhiệt - Điện lạnh)	7510206	1
11	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử)	7510301A	1
12	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (chuyên ngành Công nghệ kỹ thuật điện)	7510301B	1
13	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	1
14	Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông (chuyên ngành Thiết kế vi mạch bán dẫn)	7510302A	1
15	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	1
16	Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa (đào tạo 2 năm đầu tại Kon Tum)	7510303KT	1
17	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng (chuyên ngành Xây dựng hạ tầng đô thị)	7580210	1
18	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	1

TT	Tên ngành/chuyên ngành	Mã ĐKXT	Chỉ tiêu dự kiến
19	Kỹ thuật thực phẩm	7540102	1
20	Kỹ thuật thực phẩm (chuyên ngành Kỹ thuật sinh học thực phẩm)	7540102A	1
21	Công nghệ vật liệu (chuyên ngành Hóa học Vật liệu mới)	7510402	1
22	Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	1
23	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	1

1.7. Tổ chức tuyển sinh: *Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.*

a) Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT 2024: theo lịch tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo phương thức tuyển sinh riêng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật: theo kế hoạch của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ) và Đánh giá năng lực do ĐHQG TP Hồ Chí Minh: theo kế hoạch tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng.

- Thời gian nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển thẳng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật: theo kế hoạch của Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật.

b) Hình thức nhận hồ sơ đăng ký xét tuyển:

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả thi THPT 2024: thí sinh thực hiện đăng ký theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo.

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả học tập THPT (xét học bạ): thí sinh thực hiện đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (http://ts.udn.vn).

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển theo kết quả kỳ thi Đánh giá năng lực: thí sinh thực hiện đăng ký trực tuyến theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng (http://ts.udn.vn).

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo đề án tuyển sinh riêng của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật: thí sinh thực hiện đăng ký theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật (http://tuyensinh.ute.udn.vn) và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, 48 Cao Thắng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

- Với thí sinh đăng ký xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: thí sinh thực hiện đăng ký theo hướng dẫn trên trang web tuyển sinh của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật (http://tuyensinh.ute.udn.vn) và nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện về Phòng Đào tạo, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật, 48 Cao Thắng, Quận Hải Châu, Tp. Đà Nẵng.

c) Điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển: Xem mục 1.4, 1.5, 1.6

1.8. Chính sách ưu tiên: *Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.*

Nguyên tắc chung: Xét tuyển vào ngành đúng, ngành phù hợp trước, sau đó xét tuyển vào ngành gần. Khi đăng ký xét tuyển vào Trường, thí sinh được đăng ký nhiều ngành khác nhau và theo thứ tự ưu tiên, mỗi thí sinh trúng tuyển 01 nguyện vọng sẽ không được xét tuyển các nguyện vọng tiếp theo. Xét theo thứ tự giải từ cao xuống thấp cho đến đủ chỉ tiêu và ưu tiên từ nguyện vọng 1 cho đến hết. Trường hợp vượt quá chỉ tiêu sẽ xét đến điểm trung bình môn Toán của lớp 12. Đối tượng được xét tuyển thẳng phải đáp ứng các yêu cầu theo quy chế tuyển sinh trình độ đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.8.1. Tuyển thẳng

(1) Xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của trường đối với thí sinh là Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT.

(2) Xét tuyển thẳng vào các ngành đào tạo của trường đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tin học ở các năm 2022, 2022, 2024 đã tốt nghiệp THPT.

(3) Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong cuộc thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia ở các năm 2022, 2023, 2024 đã tốt nghiệp THPT vào học một số ngành tương ứng với lĩnh vực đạt giải.

TT	Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử.	Kỹ thuật thực phẩm	7540102
2	Khoa học vật liệu	Công nghệ vật liệu	7510402
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201
4	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
5	Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
6	Tài nguyên & Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
7	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302

(4) Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cử đi thuộc các năm: 2022, 2023, 2024 nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc

bằng tốt nghiệp trung cấp đã đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật vào trường để học ngành, nghề phù hợp với nghề đã đoạt giải.

TT	Lĩnh vực/ Nghề đoạt giải	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành
1	- Thiết kế và phát triển trang web - Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin - Lắp cáp mạng thông tin - Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	7480201
2	- Cơ điện tử - Tự động hóa công nghiệp - Robot di động - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
3	- Ốp lát tường và sàn - Xây gạch - Mộc dân dụng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103

(5) Thí sinh thuộc các đối tượng còn lại Trường sẽ xem xét, quyết định xét tuyển thẳng vào học ngành đăng ký xét tuyển căn cứ trên hồ sơ cụ thể của thí sinh, bao gồm:

+ Thí sinh có nơi thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo nơi thường trú) theo quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ;

+ Thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ. Các thí sinh tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

+ Thí sinh là người khuyết tật đặc biệt nặng có giấy xác nhận khuyết tật của cơ quan có thẩm quyền cấp theo quy định;

+ Thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại Trường ĐH Sư phạm Kỹ thuật: Hội đồng tuyển sinh ĐHĐN căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt đáp ứng quy định hiện hành của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học.

1.8.2. Ưu tiên xét tuyển:

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia các môn Toán, Vật lý, Hóa học, Sinh học, Ngữ văn, Tin học thuộc các năm: 2022, 2023, 2024 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với tất cả các ngành ĐKXT: giải nhất được cộng 2,0 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải khuyến khích được cộng 0,5 điểm.

- Thí sinh tốt nghiệp THPT, đáp ứng tiêu chí đảm bảo chất lượng đầu vào do Bộ GD&ĐT quy định, đoạt giải cuộc thi KHKT cấp quốc gia, quốc tế do Bộ GDĐT tổ chức, cử tham gia thuộc các năm: 2022, 2023, 2024 nếu không sử dụng quyền xét tuyển thẳng thì được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp phù hợp với một số ngành ĐKXT: giải nhất được cộng 2,0 điểm; giải nhì được cộng 1,5 điểm; giải ba được cộng 1,0 điểm; giải tư được cộng 0,5 điểm.

TT	Lĩnh vực thi Khoa học Kỹ thuật	Ngành tuyển thẳng	Mã ngành
1	Vi sinh; Hóa sinh; Kỹ thuật y sinh; Sinh học tế bào và phân tử.	Kỹ thuật thực phẩm	7540102
2	Khoa học vật liệu	Công nghệ vật liệu	7510402
3	Phần mềm hệ thống	Công nghệ thông tin	7480201
4	Kỹ thuật Cơ khí	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201
5	Robot và máy thông minh; Hệ thống nhúng	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303

6	Tài nguyên & Môi trường	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406
7	Thông tin-Điện tử-Viễn thông	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302

- Thí sinh đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế do Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội cử đi thuộc các năm: 2022, 2023, 2024 nếu có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định. Các thí sinh được cộng thêm điểm vào tổng điểm xét tuyển của tổ hợp xét tuyển ngành phù hợp với nghề đã đoạt giải: giải nhất được cộng 1,5 điểm; giải nhì được cộng 1,0 điểm; giải ba được cộng 0,5 điểm.

TT	Lĩnh vực thi Nghề	Ngành được cộng điểm ưu tiên xét tuyển	Mã ngành
1	- Thiết kế và phát triển trang web - Giải pháp phần mềm công nghệ thông tin - Lắp cáp mạng thông tin - Quản trị hệ thống mạng công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	7480201
2	- Cơ điện tử - Tự động hóa công nghiệp - Robot di động - Điện tử	Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203
		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301
		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302
		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303
3	- Ốp lát tường và sàn - Xây gạch - Mộc dân dụng	Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103
		Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104
		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210

1.9. Thu phí xét tuyển/thi tuyển.

- Thu phí xét tuyển thẳng theo đề án tuyển sinh riêng của Trường, xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ: Miễn phí.

- Thu phí xét tuyển, thi tuyển các phương thức tuyển sinh khác: Thực hiện theo quy định của Nhà nước và của Đại học Đà Nẵng (hiện hành là Quyết định số 735/QĐ-ĐHĐN ngày 22/02/2024 của Giám đốc Đại học Đà Nẵng về việc quy định mức thu và hình thức thu các loại phí cho hoạt động tuyển sinh năm 2024).

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm *(nếu có)*.

Mức thu học phí dự kiến của nhà trường theo quy định tại Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31/12/2023.

- Khối ngành I (Sư phạm): 14.100.000 đồng/năm học.
- Khối ngành V: 16.400.000 đồng/năm học.
- Mức học phí từ năm học 2024-2025 trở về sau tăng theo lộ trình do nhà nước quy định.

Ghi chú:

- Tổng số học phí sinh viên nộp trong mỗi học kỳ được tính theo tổng số tín chỉ sinh viên đã đăng ký nhân với đơn giá tín chỉ trong từng học kỳ;
- Sinh viên được hưởng các chính sách hỗ trợ tài chính, ký túc xá, học bổng trong tuyển sinh và các chính sách hỗ trợ khác được áp dụng theo Mục 1.15a, 1.15b, 1.15c.

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

- Đợt 1: theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Xét tuyển các đợt bổ sung (nếu có): thông báo trên trang tuyển sinh của Đại học Đà Nẵng và của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Nếu có khiếu nại từ thí sinh thì Hội đồng tuyển sinh sẽ xem xét và giải quyết theo quy chế tuyển sinh.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo: Không có

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học (không trái các quy định hiện hành): Không có

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 66.612.798.097 đồng trong năm 2023.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 15,8 triệu đồng

1.15. Các nội dung khác *(không trái quy định hiện hành).*

a) Chính sách học bổng khuyến học:

- Sinh viên có kết quả học tập (theo từng học kỳ) từ loại Khá trở lên và rèn luyện đạo đức loại Tốt, sẽ được xét nhận học bổng khuyến học tập theo quy định của Nhà nước.

- Sinh viên có kết quả học tập xuất sắc, có sức lan tỏa trong học tập, nghiên cứu khoa học và trong các hoạt động Đoàn sẽ được xét trao học bổng ”Thử thách UTE” với trị giá 20.000.000 đồng/suất.

- Cấp 10 suất học bổng 30 triệu đồng/suất cho thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi chọn học sinh giỏi cấp quốc gia, quốc tế; cuộc thi khoa học, kỹ thuật (KHKT) cấp quốc gia, quốc tế; kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế.

- Cấp 10 suất học bổng 15 triệu đồng/suất cho thí sinh tham gia “Olimpia” năm và quý; đoạt giải nhất học sinh giỏi lớp 12 cấp Tỉnh/TP thuộc TW; giải nhất cuộc thi khoa học kỹ thuật (KHKT) cấp Tỉnh/TP thuộc TW.

- Sinh viên là Thủ khoa, Á khoa có điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2024 được thưởng lần lượt là 8 triệu đồng, 5 triệu đồng và kèm theo xuất học bổng của doanh nghiệp trị giá 10 triệu đồng.

- Sinh viên là Thủ khoa của ngành có điểm xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi THPT năm 2024 (có điểm thi từ 24 điểm trở lên) và theo kết quả học bạ THPT (có điểm xét từ 26 điểm trở lên) được thưởng 3 triệu đồng/1 sinh viên.

Ghi chú: Sinh viên được cấp học bổng trong năm học thứ Nhất (sinh viên phải hoàn lại học bổng nếu bỏ học không có lý do chính đáng).

b) Chính sách miễn giảm học phí:

Trường thực hiện chính sách miễn giảm học phí cho sinh viên thuộc diện được hưởng theo quy định của Nhà nước.

c) Chính sách hỗ trợ sinh viên thuộc gia đình nghèo và có hoàn cảnh đặc biệt:

- Trợ cấp xã hội theo tháng/ học kỳ cho sinh viên thuộc gia đình hộ nghèo;
- Ưu tiên trong việc xét nhận học bổng do các cá nhân/ tổ chức tài trợ;
- Ưu tiên sắp xếp chỗ ở trong ký túc xá của Trường.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên: Không tuyển sinh

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: Không tuyển sinh

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: Không tuyển sinh

Ngày tháng 6 năm 2024

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ email)

Bùi Hệ Thống
0905860781
bhthong@ute.udn.vn

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng

CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG

1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/2023 *(Người học)*

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
A	**SAU ĐẠI HỌC**		
1	**Tiến sĩ**		
1.1	***Lĩnh vực….***		
1.1.1	Ngành….		
2	**Thạc sĩ**		
2.1	***Lĩnh vực…***		
2.1.1	Ngành….		
B	**ĐẠI HỌC**		
3	**Đại học chính quy**		
3.1	**Chính quy**		
3.1.1	**Các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học**		
3.1.1.1	**Lĩnh vực …**		
3.1.1.1.1	Ngành…		
3.1.2	**Các ngành đào tạo (trừ ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học)**		**4690**
3.1.2.1	**Lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên**		**82**
3.1.2.1.1	Ngành Sư phạm kỹ thuật công nghiệp	7140214	82
3.1.2.2	**Lĩnh vực Khoa học sự sống**		**0**
3.1.2.2.1	Ngành Sinh học ứng dụng	7420203	0
3.1.2.3	**Lĩnh vực Máy tính và công nghệ thông tin**		**623**
3.1.2.3.1	Ngành Công nghệ thông tin	7480201	623
3.1.2.4	**Lĩnh vực Công nghệ kỹ thuật**		3805
3.1.2.4.1	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử	7510203	493
3.1.2.4.2	Ngành Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	529

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
3.1.2.4.3	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông	7510302	266
3.1.2.4.4	Ngành Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	532
3.1.2.4.5	Ngành Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	7510303	558
3.1.2.4.6	Ngành Công nghệ kỹ thuật giao thông	7510104	72
3.1.2.4.7	Ngành Công nghệ kỹ thuật kiến trúc	7510101	84
3.1.2.4.8	Ngành Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	47
3.1.2.4.9	Ngành Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	562
3.1.2.4.10	Ngành Công nghệ kỹ thuật xây dựng	7510103	361
3.1.2.4.11	Ngành Công nghệ vật liệu	7510402	11
3.1.2.4.12	Ngành Công nghệ kỹ thuật nhiệt	7510206	279
3.1.2.4.13	Công nghệ kỹ thuật hóa học	7510401	11
3.1.2.5	**Lĩnh vự Sản xuất và chế biến**		**129**
3.1.2.5.1	Ngành Kỹ thuật thực phẩm	7540102	129
3.1.2.6	**Lĩnh vực Kiến trúc và xây dựng**		**51**
3.1.2.6.1	Ngành Kỹ thuật cơ sở hạ tầng	7580210	51
3.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
3.2.1	***Lĩnh vực…***		
3.2.1.1	Ngành…		
3.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
3.3.1	***Lĩnh vực…***		
3.3.1.1	Ngành….		
3.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
3.4.1	***Lĩnh vực…***		
3.4.1.1	Ngành….		
4	**Đại học vừa làm vừa học**		
4.1	**Vừa làm vừa học**		
4.1.1	***Lĩnh vực…***		

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
4..1.1.1	Ngành…		
4.2	**Đối tượng từ trung cấp lên đại học**		
4.2.1	***Lĩnh vực…***		
4.2.1.1	Ngành….		
4.3	**Đối tượng từ cao đẳng lên đại học**		
4.3.1	***Lĩnh vực…***		
4.3.1.1	*Ngành…*		
4.4	**Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học trở lên**		
4.2.1	***Lĩnh vực…***		
4.2.1.1	Ngành….		
5	**Từ xa**		
5.1	***Lĩnh vực…***		
5.1.1	Ngành…		
C	**CAO ĐẲNG NGÀNH GIÁO DỤC MẦM NON**		
6	**Cao đẳng chính quy**		
6.1	***Chính quy***		
6.2	**Đối tượng *từ trung cấp lên cao đẳng***		
6.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		
7	**Cao đẳng vừa làm vừa học**		
7.1	**Vừa làm vừa học**		
7.2	***Đối tượng từ trung cấp lên cao đẳng***		
7.3	***Đào tạo đối với người đã tốt nghiệp trình độ cao đẳng***		

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 60762 m^2 (6,0762ha)
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có): 1000 chổ

- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: 8,65 m^2/sinh viên

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	**82**	**6991**
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	520
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	11	1382
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	42	3640
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	12	735
1.5	Số phòng học đa phương tiện	0	0
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	16	714
2.	Thư viện, trung tâm học liệu	**3**	**351**
3.	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	**102**	**30246**
	Tổng	**187**	**37588**

2.2. Các thông tin khác

Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
1	Máy tính bàn CPU i5 - 4460	2015	1006013002001.200102.988	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
2	Tủ lạnh Elechtrolux 363 lít	2020	1006013002001.2020.52	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
3	Máy điều hòa	2014	1006013002001.2029.408	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	2
4	ẩm kế cầm tay	2010	1006013002001.2101.1279	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
5	Máy đo khí độc model: Biogas 5000 Hảng SX Geotech-UK /HĐKT công ty Nguyên anh	2018	1006013002001.2122.56	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
6	Đầu dò H2S, 0-5000ppm / Hảng SX Geotech-UK	2018	1006013002001.2122.57	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
7	Máy bơm định lượng Model: PKX 0505-MA/A Hãng SX: ETATRON-Ý	2018	1006013002001.2122.58	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	3
8	Máy PH để bàn	2010	1006013002001.2125.1275	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
9	Cân phân tích điện tử	2010	1006013002001.2125.1276	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
10	Máy cất nước 2 lần bằng thủy tinh	2010	1006013002001.2125.1277	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
11	Tủ sấy hiện thị số	2010	1006013002001.2125.1278	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
12	Máy khuấy từ có gia nhiệt	2010	1006013002001.2125.1280	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
13	Tủ Hút	2010	1006013002001.2125.1281	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
14	Máy khuấy tạo bọt 4 chổ Jartest	2010	1006013002001.2125.1282	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
15	Máy Quang phổ	2010	1006013002001.2125.1283	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
16	Máy đo độ đục cầm tay	2010	1006013002001.2125.1284	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
17	Bộ COD Để bàn , hiện số	2010	1006013002001.2125.1285	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
18	Thiết bị lấy mẫu nước nằm ngang	2010	1006013002001.2125.1286	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
19	Tủ ấm hiện số	2010	1006013002001.2125.1287	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
20	Thiết lấy mẫu bùn đáy + phụ kiện	2010	1006013002001.2125.1289	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
21	Máy khuấy rung	2010	1006013002001.2125.1290	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
22	Bộ phân tích BOD	2010	1006013002001.2125.1291	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
23	Bộ phễu lọc vi sinh	2010	1006013002001.2125.1292	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
24	Máy quang phổ khả kiến , Hiện số	2010	1006013002001.2125.1293	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
25	Tủ trưng bày sản phẩm	2020	1006013002002.2033.212	Phòng Thí nghiệm Công nghệ môi trường	1
26	Máy khuấy cần	2020	1006013002002.2122.60	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
27	Máy băm rơm xơ dừa, cỏ vôi ống tròn	2020	1006013002002.2122.61	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
28	Khuôn làm son 12 lỗ	2020	1006013002002.2122.62	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	2
29	Cân phân tích	2020	1006013002002.2122.63	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	2
30	Bể cách thủy	2020	1006013002002.2122.64	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	2
31	Máy đo PH để bàn	2020	1006013002002.2122.65	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
32	Máy Lắc VORTEX	2020	1006013002002.2122.66	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
33				Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	
34	Hệ thống chưng cất đơn giãn	2003	1006013002002.2125.1294	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
35	Hệ thống chưng cất dầu thô	2003	1006013002002.2125.1295	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
36	Bộ phản ứng	2004	1006013002002.2125.1296	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
37	Tủ sấy chân không	2010	1006013002002.2125.1298	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
38	Lò nung 1200 0c hiển thì đèn LED	2012	1006013002002.2125.1299	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
39	Cân kỷ thuật điện tử LED	2012	1006013002002.2125.1300	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
40	Bàn giằng mẫu xi măng	2012	1006013002002.2125.1301	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
41				Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	
42	Tủ sấy hiển thị kim	2012	1006013002002.2125.1302	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
43	Máy trộn vữa xi măng tự động	2012	1006013002002.2125.1303	Phòng Thí nghiệm Công nghệ hóa học	1
44	Dự án 04HDSN-2018/HĐKT/ĐHSPKT-NA ký ngày 04/12/2018 nghiệm thu bàn giao ngày 14/01/2019	2019	1006013002003.2120.38	Phòng Thí nghiệm Hóa - Vi sinh	9
45	Tủ sấy	2005	1006013002003.2125.1304	Phòng Thí nghiệm Hóa - Vi sinh	1
46	Tủ ấm	2005	1006013002003.2125.1305	Phòng Thí nghiệm Hóa - Vi sinh	1
47	Nồi hấp Autoclave	2005	1006013002003.2125.1306	Phòng Thí nghiệm Hóa - Vi sinh	1
48	Tủ sấy vô trùng	2005	1006013002003.2125.1307	Phòng Thí nghiệm Hóa - Vi sinh	1
49	Máy ly tâm	2004	1006013002003.2125.1308	Phòng Thí nghiệm Hoá Cơ bản	1
50	Cân tiểu li điện tử	2020	1006013002004.2121.162	Phòng Thí nghiệm Hoá Cơ bản	3
51	Bếp điện phẳng 1 vị trí	2020	1006013002004.2121.163	Phòng Thí nghiệm Hoá Cơ bản	5
52	Nồi chưng cất tinh dầu 15 lít	2020	1006013002004.2122.70	Phòng Thí nghiệm Hoá Cơ bản	2
53	Khay bằng làm bánh	2020	1006013002005.2033.213	Phòng Thí nghiệm Hoá Cơ bản	5
54	Khúc xạ kế đo độ ngọt	2020	1006013002005.2120.42	Phòng Thí nghiệm Hoá Cơ bản	1
55	Thiết bị Thí nghiệm Hóa	2014	1006013002005.2122.44	Phòng Thí nghiệm Hoá Cơ bản	12
56	Máy trộn bột	2020	1006013002005.2122.67	Phòng Thí nghiệm Hoá Cơ bản	1
57	Khúc xạ kế đo độ ngọt điện tử hiện số	2020	1006013002005.2122.68	Phòng Thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	1
58	Máy ly tâm Z206A	2020	1006013002005.2122.69	Phòng Thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
59	Kít kiểm tra nhanh hàm lượng CHLORIDE	2020	1006013002005.2122.71	Phòng Thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	1
60	Cân phân tích Pa 213	2011	1006013002005.2125.1311	Phòng Thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	1
61	Máy đo PH SM 151	2011	1006013002005.2125.1312	Phòng Thí nghiệm Công nghệ thực phẩm	1
62	Notebook Dell Vostro V5459-70069883(Corei7 - 6500U/8G/1T/14/VGA4G/10	2017	1006013002006.200103.328	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
63	Bảng di động 1 mặt	2020	1006013002006.2038.24	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	3
64	Bể rửa siêu âm , Model: WUC-D22H - Hàn Quốc	2017	1006013002006.2122.46	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
65	Bộ cô quay chân không 0.5-2 lít , Model: WEV-1001V - Hàn quốc	2017	1006013002006.2122.47	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
66	Bơm lấy mẫu khí , Model: 224-PCXR8KD - Mỹ	2017	1006013002006.2122.48	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	2
67	Lò nung 4.5L 1200 độ C , Model: PHX-05	2017	1006013002006.2122.49	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
68	Máy ép thủy lực có gia nhiệt 50 tấn , Model: HPE-050H-HTC - VN	2017	1006013002006.2122.50	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
69	Máy đo độ nhớt PROOKFIELD , Model: LVDV-E(DVELV) -USA	2017	1006013002006.2122.51	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
70	Máy đo OXI Hòa tan- Không thấm nước, Model: HI 9142 - Rumania	2017	1006013002006.2122.52	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
71	Máy đo PH /m V/ nhiệt độ cầm tay điện tử hiện số , Model: Mi106 - Rumania	2017	1006013002006.2122.53	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
72	Máy đo PH /ORP/EC/DO/áp suất/ nhiệt độ -PH, Model: HI18194 - Rumania	2017	1006013002006.2122.54	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
73	Hệ thống bơm ly tâm	2002	1006013002006.2125.1313	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
74	Hệ thống thí nghiệm lọc khung bản	2002	1006013002006.2125.1314	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
75	Hệ thống thí nghiệm phân bổ vận tốc	2002	1006013002006.2125.1315		1
76	Hệ thống Xác định chế độ chảy của dòng	2002	1006013002006.2125.1316	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
77	Hệ thống xác định trở lực đường ống	2002	1006013002006.2125.1317	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
78	Hệ thống trao đổi nhiệt lồng ống	2003	1006013002006.2125.1318	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
79	Hệ thống Thí nghiệm sấy tầng sôi	2004	1006013002006.2125.1319	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
80	Hệ Thống thí nghiệm sấy TH khí thải	2004	1006013002006.2125.1320	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
81	Thiết bị trao đổi nhiệt	2007	1006013002006.2125.1321	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
82	Hệ thống thiết bị chưng luyện	2007	1006013002006.2125.1322	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
83	Hệ thống hoàn nguyên dung môi	2007	1006013002006.2125.1323	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
84	Hệ thống tháp hấp thụ	2007	1006013002006.2125.1324	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
85	Hệ thống thiết bị phận tích	2007	1006013002006.2125.1325	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
86	Hệ thống Thí nghiệm trích ly	2007	1006013002006.2125.1326	Phòng Thí nghiệm Quá trình và thiết bị	1
87	Pipet cầm tay: micropipettet	2020	1006013002007.2122.58	phòng Thí nghiệm Công Nghệ Sinh học	1
88	Bơm chân không Rocker	2020	1006013002007.2122.59	phòng Thí nghiệm Công Nghệ Sinh học	1
89	Tủ đựng hóa chất	2020	1006013002008.405.32	phòng Thí nghiệm Công Nghệ Sinh học	1
90	Nồi hấp tiệt trùng loại đứng	2021	TS000024	phòng Thí nghiệm Công Nghệ Sinh học	1
91	Bàn cảm quan 2400*600*1800	2021	TS000040	phòng Thí nghiệm Công Nghệ Sinh học	2
92	Ti vi SONI (Chuyển Tổ bảo vệ)	1998	1006002010.2013.269	Xưởng Điện tử 1	1
93	Máy vi tính , LCD SamSung 172NCX	2011	1006011001002.200102.533	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	1
94	Thí nghiệm máy điện thoại	2007	1006011002001.2125.604	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	1
95	Thiết bị thí nghiệm điện thoại di động	2007	1006011002001.2125.605	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	1
96	Thí nghiệm truyền thông số	2007	1006011002001.2125.606	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	1
97	Proteboard thí nghiệm điện tử	2006	1006011002001.2125.607	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	4
98	TN vi xử lý Intel 8086-Flt	2006	1006011002001.2125.608	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	2
99	TN vi xử lý 8600-FLT 68K	2006	1006011002001.2125.609	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	2
100	Bộ lập trình Suppepro 5800	2006	1006011002001.2125.610	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	2
101	Bộ Thí nghiệm Anacog-Digital	2006	1006011002001.2125.611	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	2
102	Thí nghiệm sóng vi ba	2006	1006011002001.2125.612	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	2
103	Thí nghiệm cáp quang	2006	1006011002001.2125.613	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	2
104	Nguồn chân đế	2006	1006011002001.2125.614	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	3
105	Thí nghiệm đường dây truyền sóng	2007	1006011002001.2125.615	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	1
106	Thí nghiệm do lường ăng ten	2007	1006011002001.2125.616	Phòng thí nghiệm Điện tử Viễn thông	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
107	Trang thiết bị TN Điện Tử viễn thông	2012	1006011002001.2125.617	Phòng thí nghiệm Điện tử 1	2
108	Dự án 06-2019/HĐKT/ĐHSPKT-DA ký ngày 20/12/2019 nghiệm thu bàn giao ngày 31/12/2019	2019	1006011002002.2121.161	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	17
109	Oscilloscope 20MHz Đài Loan	2000	1006011002003.2125.618	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	9
110	Máy tính để bàn /Viêt nam/dự án/ 09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006011002004.2001.1749	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	2
111	Bộ máy tính Vinte home G602	2012	1006011002004.200102.619	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	5
112	Bộ khung bàn thực hành điện cho thực hành các module chuẩn A4(có kèm khung gá máy tính)/việt nam/TPAD.M3101/Tân phát/dự án 09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006011002004.2033.177	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	2
113	Tủ đựng thiết bị thực hành chuẩn module A4 cửa kính /Việt nam/TPAD.B6103/Tân phát/dự án/09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006011002004.2033.178	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	1
114	Mô hình hệ thống điều khiển và giám sát (SCADA) việt nam/AT.A0.X08/Tân phát/dự án 09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006011002004.2121.146	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	1
115	Dự án 03-HDSN-2018/HĐKT/ĐHSPKT-SPký ngày 04/12/2018 nghiệm thu bàn giao ngày 27/12/2018	2019	1006011002004.2121.162	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	2
116	PLC S7-200-CPU-224	2001	1006011002004.2125.620	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	6
117	Mô hình thang máy	2001	1006011002004.2125.621	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	1
118	Mô hình điều khiển bàn quay	2001	1006011002004.2125.622	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	1
119	Mô hình mô phỏng hệ thống điều khiểnCN	2001	1006011002004.2125.623	Phòng thí nghiệm Tự động hoá	1
120	Bộ máy tính Vinte Home G602	2012	1006011002005.200102.660	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
121	Bộ thí nghiệm mạch LAB - VOLT	2015	1006011002005.2121.122	Phòng thí nghiệm Máy điện	2
122	Bộ điều khiển thí nghiệm mạch LAB-VOLT	2017	1006011002005.2121.132	Phòng thí nghiệm Máy điện	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
123	Bộ thí nghiệm mô phỏng hệ thống Điện / SLE/2SAMAR S.R.L/Gói thầu số 2-KHCN/2017	2018	1006011002005.2121.150	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
124	Bộ thực hành điện tử công suất điện áp lớn /2700 Scientech/Gói thầu số 2-KHCN/2017	2018	1006011002005.2121.151	Phòng thí nghiệm Máy điện	2
125	Mạch nghịch lưu 1 pha(Iverter) / PEC14HV4C Vimicrosystems / Ấn độ /Gói thầu số 2-KHCN/2017	2018	1006011002005.2121.152	Phòng thí nghiệm Máy điện	2
126	Mạch nghịch lưu 3 pha(Iverter) / PEC14HV5C Vimicrosystems / Ấn độ /Gói thầu số 2-KHCN/2017	2018	1006011002005.2121.153	Phòng thí nghiệm Máy điện	2
127	Hệ thống thực hành máy điện	2001	1006011002005.2125.624	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
128	Điều khiển động cơ 1 chiều	1999	1006011002005.2125.625	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
129	Điều khiển động cơ xoay chiều	1999	1006011002005.2125.626	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
130	Bộ điều khiển - Đức (DTC5)	1999	1006011002005.2125.627	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
131				Phòng thí nghiệm Máy điện	
132	Bộ điều khiển bằng máy tính	1999	1006011002005.2125.628	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
133	Điều khiển động cơ 3 pha	1999	1006011002005.2125.629	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
134	ổn áp 3pha 10 KVA	1998	1006011002005.2125.630	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
135	Module động cơ có tụ khởi động	2005	1006011002005.2125.632	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
136	Monule động cơ máy phát 1 chiều	2005	1006011002005.2125.633	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
137	Module tải điện trở	2005	1006011002005.2125.634	Phòng thí nghiệm Máy điện	3
138	Bộ TN điều khiển số động cơ	2008	1006011002005.2125.635	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
139	Hệ thống điều khiển động cơ	2009	1006011002005.2125.636	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
140	Khối CPU	2010	1006011002005.2125.637	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
141	Đo ĐL điện: U/I/P/Cos/F - SO4204-8A	2011	1006011002005.2125.638	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
142	Đo ĐL không điện: T/P/F - SO4204-8B	2011	1006011002005.2125.639	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
143	Đo giá trị không điện: Lệc,góc,tốc độ	2011	1006011002005.2125.640	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
144	Đo điện: R/L/C -SO4204-8D	2011	1006011002005.2125.641	Phòng thí nghiệm Máy điện	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
145	Các mạch điều khiển SO404-8F	2011	1006011002005.2125.642	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
146	Mạch ĐK tốc độ, nhiệt độ, ánh sáng	2011	1006011002005.2125.643	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
147	KT ĐK tự động : Điện - Khí nén	2011	1006011002005.2125.644	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
148	Cảm biến và điều khiển tự động	2011	1006011002005.2125.645	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
149	Cảm biến dùng cho cảm biến-ĐKTĐ	2011	1006011002005.2125.646	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
150	Cảm biến siêu âm dùng cho cảm biến - ĐKT	2011	1006011002005.2125.647	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
151	Giao diện kết nối máy tính	2011	1006011002005.2125.648	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
152	Khối thực hành thí nghiệm	2011	1006011002005.2125.649	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
153	Nguồn mở rộng 3 pha	2011	1006011002005.2125.650	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
154	Các PK do điện trở shunte và cáp nối	2011	1006011002005.2125.651	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
155	Va li chứa bộ thí nghiệm	2011	1006011002005.2125.652	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
156	Va ly chứa khối Board thực hành	2011	1006011002005.2125.653	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
157	Máy nén khí mini	2011	1006011002005.2125.654	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
158	Giao diện ghép nối SO4204-8G	2011	1006011002005.2125.655	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
159	Khối thực hành TN 204203-2B	2011	1006011002005.2125.656	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
160	Các phụ kiện đo điện trở Shunts&cáp nối	2011	1006011002005.2125.657	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
161	Nguồn mở rộng (có nguồn 3 pha)	2011	1006011002005.2125.658	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
162	Đồng hồ vạn năng Metrahit	2011	1006011002005.2125.659	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
163	Phần mềm Thí nghiệm thu tập dữ liệu và hiển thị máy tính	2015	1006011002005.715.27	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
164	Gói thầu MT06/CDCN-2013	2013	1006011002006.200102.661	Phòng máy tính 1- Khoa điện	1
165	Máy chiếu projector	2014	1006011002006.200602.318	Phòng máy tính 1- Khoa điện	1
166	Máy điều hoà	2002	1006011002006.2029.662	Phòng máy tính 1- Khoa điện	2
167	Máy tính GMS Xmedia	2008	1006011002007.200102.663	Phòng máy tính 2 - Khoa điện	44
168	Máy tính để bàn FPT ELEAD T7150	2015	1006011002007.200102.987	Phòng máy tính 2 - Khoa điện	40
169	Máy chiếu Projecter	2014	1006011002007.200602.318	Phòng máy tính 2 - Khoa điện	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
170	Máy lạnh Sharp AH-A12SEW Kiểu điều hòa - Treo tường Tốc độ làm lạnh (BTU/h) 12000 Công suất làm lạnh (W) 1,5 hp Kích thước dàn trong(mm) 275 x 998 x 210 Trọng lượng dàn trong(kg) 12 Xuất xứ Thái lan	2018	1006011002007.2029.522	Phòng máy tính 2 - Khoa điện	3
171	Server Tetwork - WIFI	2009	1006011002008.200101.665	Phòng máy tính 2 - Khoa điện	1
172	gói thầu số 02-NCKH về việc lắp đặt máy tính phòng máy khoa Điện – Điện tử	2018	1006011002008.200102.1290	Phòng máy tính 3 - Khoa điện	58
173	Dự án 05-2019/HĐKT/ĐHSPKT-DA ký ngày 20/12/2019 nghiệm thu bàn giao ngày 31/12/2019	2019	1006011002008.200102.1355	Phòng máy tính 3 - Khoa điện	10
174	Máy vi tính (TN ĐHĐN)	2009	1006011002008.200102.664	Phòng máy tính 3 - Khoa điện	65
175	Hệ thống nối phụ kiện mạng với các máy	2009	1006011002008.2004.666	Phòng máy tính 3 - Khoa điện	1
176	Bàn vi tính	2010	1006011002008.401.667	Phòng máy tính 4 - Khoa điện	64
177	Dự án MT09/DA2011-ĐHĐN	2011	1006011002009.200102.668	Phòng máy tính 4 - Khoa điện	1
178	Máy chiếu Projecter	2014	1006011002009.200602.319	Phòng máy tính 4 - Khoa điện	1
179	Máy lạnh Sharp AH-A12SEW Kiểu điều hòa - Treo tường Tốc độ làm lạnh (BTU/h) 12000 Công suất làm lạnh (W) 1,5 hp Kích thước dàn trong(mm) 275 x 998 x 210 Trọng lượng dàn trong(kg) 12 Xuất xứ Thái lan	2018	1006011002009.2029.523	Phòng máy tính 4 - Khoa điện	3
180	Trang bị phòng máy tính chuyên ngành	2012	1006011002010.200102.669	Phòng máy tính 4 - Khoa điện	1
181	Máy chiếu Projector PT-LX26EA	2012	1006011002010.200602.670	Phòng thực hành Máy tính Điện tử - Truyền Thông	1
182	Máy tính để bàn DELL VOTRO3653MT	2016	1006011002011.200102.1089	Phòng thực hành Máy tính Điện tử - Truyền Thông	2
183	Máy chiếu BenQ MW529	2016	1006011002011.200602.367	Phòng Thí nghiệm Nhúng Và Vi Điều khiển	1
184	Máy điều hòa DAIKIN 12000 BTU	2016	1006011002011.2029.456	Phòng Thí nghiệm Nhúng Và Vi Điều khiển	2

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
185	Thiết bị và phụ kiện thực tập Phòng TN Nhúng và Vi điều khiển	2016	1006011002011.2121.127	Phòng nghiên cứu triển khai các đề tài trọng điểm cấp Nhà nước và cấp Bộ .	1
186	Máy chiếu gần INNO DP - X618ST	2018	1006011002013.200604.34	Phòng nghiên cứu triển khai các đề tài trọng điểm cấp Nhà nước và cấp Bộ .	1
187	Máy điều hòa 1 chiều DAIKIN FTKC35 QVMV - 12000 BTU	2017	1006011002013.2029.575	Xưởng Điện 1	1
188	Bàn thực hành đấu dây	2002	1006011003001.2125.683	Xưởng Điện 1	6
189	Bàn thực hành đấu dây máy phát điện	2002	1006011003001.2125.684	Xưởng Điện 1	2
190	Tủ ca bi thực hành điện chiếu sáng	2009	1006011003001.2125.685	Xưởng Điện 1	2
191	Máy khoan búa	2012	1006011003001.2125.686	Xưởng Điện 1	1
192	PLC S7-200	2013	1006011003001.2125.687	Xưởng Điện 1	4
193	Bàn buyro	1998	1006011003001.408.688	Xưởng Điện 2	1
194	Máy vi tính	2010	1006011003002.200102.689	Xưởng Điện 2	1
195	CPU InterE5700-3,00Ghz,250Gb,ram2G	2011	1006011003002.200102.694	Xưởng Điện 2	1
196	BànTH đấu dây vận hành máy biến áp	2002	1006011003002.2125.690	Xưởng Điện 2	4
197	Bàn thực hành đấu dây khống chế động cơ	2002	1006011003002.2125.691	Xưởng Điện 2	10
198	Bàn thực hành đấu dây khống chế ĐC AC	2002	1006011003002.2125.692	Xưởng Điện 2	10
199	Mô hình thực hành trang bị điện	2005	1006011003002.2125.693	Xưởng Điện 2	5
200	Bộ thí nghiệm cảm biến đo lường	2021	TS000016	Phòng thí nghiệm Máy điện	3
201	Bộ máy tính Dell Inspiron	2021	TS000017	Phòng thí nghiệm Máy điện	1
202	Bộ thực hành điện khí nén	2021	TS000018	Phòng thí nghiệm Máy điện	3
203	Bộ máy tính đồng bộ Dell Vostro 3888	2021	TS000019	Phòng thí nghiệm Máy điện	12
204	Máy điều hòa Casper 2HP GC - 1800 BTU	2021	TS000052	Phòng Marker Space	2
205	Máy vi tính	2010	1006001003.200102.969	Tổ Kỹ thuật Cơ sở	1
206	Máy tính xách tay	2007	1006001003.200103.273	Tổ Kỹ thuật Cơ sở	1
207	Máy in	2002	1006001003.200502.443	Tổ Kỹ thuật Cơ sở	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
208	Máy chiếu Projector	2008	1006001003.200602.317	Tổ Kỹ thuật Cơ sở	1
209	Bàn hột xoài Chuyển xuống xưởng CNC	1998	1006002010.407.271	Tổ Kỹ thuật Cơ sở	1
210	Máy điều hòa Reetech	2010	1006012001002.2029.865	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
211	Bộ máy tính Vinte home G620	2012	1006012002001.200102.890	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	5
212	Trạm điều khiển công nghệ	2005	1006012002001.2125.891	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
213	Trạm điều khiển phân loại và xử lý	2005	1006012002001.2125.892	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
214	Trạm điều khiển đo lường và xử lý	2005	1006012002001.2125.893	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
215	Trạm điều khiển lưu trữ và xử lý	2005	1006012002001.2125.894	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
216	Training Kit PLC S7 200	2006	1006012002001.2125.895	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	4
217	Training Kit biến tần	2006	1006012002001.2125.896	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
218	Training Kit Logo	2006	1006012002001.2125.897	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	2
219	Mapuettes d'Automatisme	2006	1006012002001.2125.898	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	2
220	Micro PLC TSX S7	2006	1006012002001.2125.899	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	2
221	Digital I/O 16DI 24VDC	2006	1006012002001.2125.900	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	2
222	Tay Robot Amdroit	2007	1006012002001.2125.901	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
223	Tải quay	2007	1006012002001.2125.902	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
224	Băng chuyền	2007	1006012002001.2125.903	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
225	Bộ nạp phôi thẳng	2007	1006012002001.2125.904	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
226	Bộ nạp phôi trụ	2007	1006012002001.2125.905	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
227	Mô hình sản xuất tự động	2008	1006012002001.2125.906	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
228	Bộ điều khiển	2009	1006012002001.2125.907	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	2
229	Simatic S7-PCADAP TER USB	2011	1006012002001.2125.908	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
230	Đế từ rãnh chưc V khối chuẩn V	2011	1006012002002.2101.909	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
231	Bàn gá trung tâm (Giá đỡ TT đồng hồ so)	2011	1006012002002.2101.910	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
232	Máy đo độ cứng Rockwell	2008	1006012002002.2118.911	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1
233	Máy chiếu biến dạng	2008	1006012002002.2118.912	Phòng thí nghiệm Cơ điện tử	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
234	Máy tính để bàn	2014	1006012002004.200102.967	Phòng máy tính chuyên ngành Khoa Cơ Khí	40
235	Máy chiếu Projecter	2014	1006012002004.200602.316	Phòng máy tính chuyên ngành Khoa Cơ Khí	1
236	ổn áp OVI	2004	1006012002004.2027.913	Phòng máy tính chuyên ngành Khoa Cơ Khí	1
237	Máy điều hòa Casper 18000 BTU	2020	1006012002004.2029.581	Phòng máy tính chuyên ngành Khoa Cơ Khí	3
238	Máy vi tính	2010	1006012003001.200102.1027	Xưởng Gò hàn	1
239	Máy hàn hồ quang chìm - Cáp nối rùa 15m	2020	1006012003001.2101.171	Xưởng Gò hàn	1
240	Máy hàn bấm hơi (50KVA)	2020	1006012003001.2101.172	Xưởng Gò hàn	1
241	máy cắt Plasma	2020	1006012003001.2101.173	Xưởng Gò hàn	1
242	Máy hàn MIG/MAX Nhật	2001	1006012003001.2118.1028	Xưởng Gò hàn	2
243	Máy hàn TIG ý	2001	1006012003001.2118.1029	Xưởng Gò hàn	2
244	Máy hàn TIG Nhật AC/DC	2005	1006012003001.2118.1030	Xưởng Gò hàn	1
245	Máy hàn TIG DC- ý	2005	1006012003001.2118.1031	Xưởng Gò hàn	1
246	Máy cắt PLASMA-ý	2005	1006012003001.2118.1032	Xưởng Gò hàn	1
247	Máy khoan đứng thay đổi tốc độ ĐL	2005	1006012003001.2118.1033	Xưởng Gò hàn	1
248	Máy cắt lon thuỷ lực Đài Loan	2005	1006012003001.2118.1034	Xưởng Gò hàn	1
249	Máy lốc tôn dày LX	1987	1006012003001.2118.1035	Xưởng Gò hàn	1
250	Máy khoan đứng có Ê tô Liên Xô	1987	1006012003001.2118.1036	Xưởng Gò hàn	1
251	Máy hàn điện Liên Xô	1987	1006012003001.2118.1037	Xưởng Gò hàn	11
252	Máy hàn MIG/MAG của ý	2001	1006012003001.2118.1038	Xưởng Gò hàn	3
253	Máy kiểm tra mối hàn bằng siêu âm	2001	1006012003001.2118.1039	Xưởng Gò hàn	1
254	Máy búa hơi BH 80	1986	1006012003002.2101.1040	Xưởng Gò hàn	3
255	Máy mài 2 đá	1986	1006012003002.2101.1041	Xưởng Gò hàn	1
256	Lò nung than đá	2004	1006012003002.2118.1042	Xưởng Gò hàn	2
257	Máy khoan đứng	1987	1006012003004.2101.1043	Xưởng Nguội	1
258	Máy mài đê bàn	1987	1006012003004.2101.1044	Xưởng Đúc	1
259	Máy đúc ly tâm	2006	1006012003005.2101.1046	Xưởng Đúc	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
260	Máy nén hơi	1998	1006012003005.2118.1045	Xưởng Đúc	1
261	Khuôn đúc các lạo	2006	1006012003005.2125.1047	Xưởng Đúc	1
262	Máy làm khuôn đúc + Máy nén hơi	2006	1006012003005.2125.1048	Xưởng Đúc	1
263	Máy vi tính	2010	1006012003006.200102.1061	Xưởng Chế tạo máy	1
264	Máy đèn chiếu Overhead	2005	1006012003006.200602.1060	Xưởng Chế tạo máy	1
265	Máy mài dụng cụ thông dụng U2 và phụ kiện	2018	1006012003006.2028.29	Xưởng Chế tạo máy	1
266	Máy tiện Liên Xô 16b05n	1986	1006012003006.2101.1050	Xưởng Chế tạo máy	1
267	Máy tiện Liên Xô 16E20	1986	1006012003006.2101.1051	Xưởng Chế tạo máy	5
268	Máy tiện hải phòng VN T14B	2005	1006012003006.2101.1052	Xưởng Chế tạo máy	2
269	Máy phay đứng Liên xô 6P11	1986	1006012003006.2101.1053	Xưởng Chế tạo máy	4
270	Máy phay ngang Liên Xô 6T82	1986	1006012003006.2101.1054	Xưởng Chế tạo máy	5
271	Máy bào Liên Xô	1986	1006012003006.2101.1055	Xưởng Chế tạo máy	1
272	Máy mài pẳng Liên Xô 3E711B	1986	1006012003006.2101.1056	Xưởng Chế tạo máy	1
273	Máy mài 2 đá đứng Liên xô 3E633	1986	1006012003006.2101.1057	Xưởng Chế tạo máy	1
274	Máy khoan đứng Liên Xô 2H125	1986	1006012003006.2101.1058	Xưởng Chế tạo máy	1
275	Máy hàn điện Liên Xô TDM 31T2	1986	1006012003006.2101.1059	Xưởng Chế tạo máy	1
276	Máy mài công cụ Liên xô 3M642	1986	1006012003006.2101.1062	Xưởng Chế tạo máy	1
277	Máy tiện liên xô 16b05n	1986	1006012003006.2118.1049	Xưởng Chế tạo máy	9
278	Máy khoan Búa	2015	1006012003006.2125.1063	Xưởng Chế tạo máy	1
279	Máy bào gemco Mỹ	1962	1006012003007.2101.146	Phòng thực hành Sản xuất Tự động	1
280	Máy phay ngang Creaves Mỹ	1962	1006012003007.2101.147	Phòng thực hành Sản xuất Tự động	1
281	Máy phay Liên Xô 6T82	1986	1006012003007.2101.148	Xưởng CNC	1
282	Máy tiện CNC	2009	1006012003008.2101.1067	Xưởng CNC	2
283	Máy tiện CNC IKEGAI	2001	1006012003008.2101.1068	Xưởng CNC	1
284	Máy phay CNC OKK	2001	1006012003008.2101.1069	Xưởng CNC	1
285	Máy phay CNC Primero	2005	1006012003008.2101.1070	Xưởng CNC	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
286	Hộp đồ nghề 127 món	2014	1006012003008.2101.149	Xưởng CNC	1
287	Máy CNC	2017	1006012003008.2101.151	Xưởng CNC	2
288	Máy CNC mini / trung quốc ST3025Y-SD/Starcut dự án 09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006012003008.2101.155	Xưởng CNC	1
289	Máy CNC mini / trung quốc ST3025MV-SD/Starcut dự án/09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006012003008.2101.158	Xưởng CNC	1
290	Máy tiện Bereadford - Mỹ - 1986	1986	1006012003008.2101.169	Xưởng CNC	1
291	Etô phay Đài Loan	2005	1006012003008.2118.1071	Xưởng CNC	1
292	Chuôi kẹp taro M3-M12 Đài Loan	2005	1006012003008.2118.1072	Xưởng CNC	1
293	Chuôi kẹp taro M8-M22 Đài Loan	2005	1006012003008.2118.1073	Xưởng CNC	1
294	Chuôi kẹp khoan + dao Đài Loan	2005	1006012003008.2118.1074	Xưởng CNC	1
295	Máy vi tính	2010	1006012003009.200102.1094	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
296	Dự án MT 05 CDCN - 2012	2013	1006012003009.200102.1096	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
297	Bộ máy tính	2014	1006012003009.200102.968	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	2
298	Máy điều hoà nhiệt độ 2 mãnh	2004	1006012003009.2029.1082	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
299	Hệ thống điều hòa trung tâm	2013	1006012003009.2029.1095	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
300	Máy dò siêu âm mối hàn áp lực / Mỹ/DFX-8/Dakota dự án 09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006012003009.2101.156	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
301	Máy gấp mép tôn / Trung quốc /LA2C/GuangZhou He Cheng	2018	1006012003009.2101.157	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
302	Bộ thí nghiệm hệ thống bơm nhiệt	2020	1006012003009.2101.175	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
303	Máy dò gas điện tử	2004	1006012003009.2118.1081	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	2
304	Máy sản xuất nước đá cây	1998	1006012003009.2118.1083	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
305	Lò hơi đốt dầu DO và phụ kiện	2002	1006012003009.2118.1084	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
306	Máy hàn TIG	2006	1006012003009.2118.1085	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
307	Mô hình đông lạnh đông 2 cấp	2007	1006012003009.2118.1086	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
308	Mô hình làm lạnh trử đông 1 cấp	2007	1006012003009.2118.1087	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
309	Máy cắt tự động (con rùa)	2006	1006012003009.2118.1088	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
310	Thiết bị uốn sắt thuỷ lực	2006	1006012003009.2118.1089	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
311	Thiết bị nén thuỷ lực	2004	1006012003009.2118.1090	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
312	Bộ hàn hơi gió đá	2004	1006012003009.2118.1091	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
313	Mỏ hàn gió đá	2004	1006012003009.2118.1092	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
314	Máy sấy thực phẩm đa chức năng/ Việt nam/MSD500/Mactech	2018	1006012003009.2121.147	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
315	Máy đo bức xạ năng lượng mặt trời / Đài loan/ TM-206/Tenmars/dự án/ 09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006012003009.2121.148	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
316	Máy đo khí thải /Pháp/Kigaz/210/kimo/dự án/09/DATBDN/CĐCN /2017	2018	1006012003009.2121.149	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
317	Hệ thống đào tạo lạnh	2000	1006012003009.2125.1077	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
318	Hệ thống lắp ráp kỹ thuật ướp lạnh	2000	1006012003009.2125.1078	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
319	Hệ thống TN giải quyết sự cố điều hoà	2000	1006012003009.2125.1079	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
320	Bàn cân Digital	2004	1006012003009.2125.1080	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
321	Máy vi tính	2010	1006012003010.200102.1121	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
322	Máy tính xách tay kết nối với động cơ	2013	1006012003010.200103.1133	Xưởng Nhiệt - Máy lạnh	1
323	Động cơ phun xăng 6 xi lanh	1998	1006012003010.2028.1098	Xưởng Cơ khí động lực	1
324	Động cơ phun xăng điện tử	2001	1006012003010.2028.1099	Xưởng Cơ khí động lực	1
325	động cơ phun xăng điện tử đa điểm	2002	1006012003010.2028.1100	Xưởng Cơ khí động lực	1
326	Động cơ Điesel 3 xi lanh	2006	1006012003010.2028.1101	Xưởng Cơ khí động lực	1
327	Động cơ Diesel 4 xi lanh	2006	1006012003010.2028.1102	Xưởng Cơ khí động lực	1
328	Động cơ Diesel 6 xi lanh	2006	1006012003010.2028.1103	Xưởng Cơ khí động lực	1
329	Động cơ Tháo lắp KIA Huyn Dai	2006	1006012003010.2028.1104	Xưởng Cơ khí động lực	2
330	Động cơ tháo lắp ToYoTa	2006	1006012003010.2028.1105	Xưởng Cơ khí động lực	1
331	Động cơ tháo lắp NISSAN	2006	1006012003010.2028.1106	Xưởng Cơ khí động lực	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
332	Mô hình động cơ 2 kỳ 3 xi lanh bổ cắt	1998	1006012003010.2028.1107	Xưởng Cơ khí động lực	1
333	Mô hình Đcơ Diesel 4kỳ 4 xi lanh bổ cắt	2004	1006012003010.2028.1108	Xưởng Cơ khí động lực	1
334	Mô hình Đcơ xăng 4 kỳ 4 xi lanh bổ cắt	2004	1006012003010.2028.1109	Xưởng Cơ khí động lực	1
335	Máy SCAN mã lỗi động cơ phun xăng	2008	1006012003010.2028.1113	Xưởng Cơ khí động lực	1
336	Máy kiểm tra khí xã	2008	1006012003010.2028.1114	Xưởng Cơ khí động lực	1
337	Mô hình điều hoà nhiệt độ Ô tô	2004	1006012003010.2028.1117	Xưởng Cơ khí động lực	1
338	Mô hình bơm cao áp VE	2008	1006012003010.2028.1118	Xưởng Cơ khí động lực	1
339	Cầu nâng 2 trụ 4 tấn , Giằng dưới, khóa cơ , - LT - 4000B- Nhãn hiệu LIBERTY	2017	1006012003010.2028.25	Xưởng Cơ khí động lực	1
340	Máy nén khí 3 pha, 7,5HP; Model: LYBERTY	2017	1006012003010.2028.26	Xưởng Cơ khí động lực	1
341	Máy làm lốp ; Model: Liberty -870F	2017	1006012003010.2028.27	Xưởng Cơ khí động lực	1
342	Máy rửa xe dây đai	2017	1006012003010.2028.28	Xưởng Cơ khí động lực	1
343	Xe ô tô TOYOTA	1996	1006012003010.2101.152	Xưởng Cơ khí động lực	1
344	Xe ô tô TOYOTA Corola loại 5 chỗ	1992	1006012003010.2101.153	Xưởng Cơ khí động lực	1
345	Máy cân bằng lốp Ô tô	2020	1006012003010.2101.174	Xưởng Cơ khí động lực	1
346	Xe ô tô (thực tập)	1998	1006012003010.2118.1119	Xưởng Cơ khí động lực	1
347	Mô hình hệ thống phanh ABS loại 4 bánh	2011	1006012003010.2118.1122	Xưởng Cơ khí động lực	1
348	Mô hình hệ thống chiếu sáng, HT phụ	2011	1006012003010.2118.1123	Xưởng Cơ khí động lực	1
349	Động cơ phun dầu Điện tử EDC-3CTE	2011	1006012003010.2118.1124	Xưởng Cơ khí động lực	1
350	Mô hình hộp số tự động cắt bổ	2011	1006012003010.2118.1125	Xưởng Cơ khí động lực	1
351	Mô hình động cơ phun dầu điện tử	2013	1006012003010.2118.1126	Xưởng Cơ khí động lực	1
352	Mô hình động cơ phun xăng	2013	1006012003010.2118.1127	Xưởng Cơ khí động lực	1
353	Mô hình động cơ phun xăng	2013	1006012003010.2118.1128	Xưởng Cơ khí động lực	1
354	Mô hình động cơ phun xăng	2013	1006012003010.2118.1129	Xưởng Cơ khí động lực	1
355	Mô hình động cơ phun xăng thế hệ mới	2013	1006012003010.2118.1130	Xưởng Cơ khí động lực	1
356	Mô hình động cơ phun xăng	2013	1006012003010.2118.1131	Xưởng Cơ khí động lực	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
357	Mô hình động cơ phun xăng	2013	1006012003010.2118.1132	Xưởng Cơ khí động lực	1
358	Thiết bị chuẩn đoán điện OTO	2015	1006012003010.2121.121	Xưởng Cơ khí động lực	1
359	Mô hình hệ thống điện xe Ô tô Việt nam/TPE043301/ Tân Phát/ Dự án 09/DATBDN/CĐCN/2017	2018	1006012003010.2121.145	Xưởng Cơ khí động lực	2
360	Máy hiện sóng Hantet Số kênh 2 Dải đo 70Mhz Tần số lấy mẫu 500Ms/s - 1Gs/s	2019	1006012003010.2121.159	Xưởng Cơ khí động lực	1
361	Máy đo độ cứng Rockkewell Misutoyo ATK-600	2008	1006012003011.2101.167	Xưởng Sức bền vật liệu	2
362	Máy đo độ nhám MITUTOYO	1998	1006012003011.2101.168	Xưởng Sức bền vật liệu	1
363	Máy đo độ nhám bề mặt kim loại cầm tay MITUTOYO	2020	1006012003011.2101.170	Xưởng Sức bền vật liệu	1
364	Thiết bị đo mô môđum đàn hồi trượt G	1998	1006012003011.2118.1134	Xưởng Sức bền vật liệu	1
365	Thiết bị đo độ võng góc xoay	1998	1006012003011.2118.1135	Xưởng Sức bền vật liệu	1
366	Thiết bị đo độ võng dầm chịu uốn lên	1998	1006012003011.2118.1136	Xưởng Sức bền vật liệu	1
367	Thiết bị thử độ dai va đập	1998	1006012003011.2118.1137	Xưởng Sức bền vật liệu	1
368	Thiết bị thử kéo LX	1986	1006012003011.2118.1138	Xưởng Sức bền vật liệu	1
369	Máy chiếu Projector (Thu hồi chờ TL-2013	2003	1006013001.200602.1203	Nhà thực nghiệm	1
370	Bộ máy tính chạy Intel Core i7 - 10700	2021	TS000022	Nhà thực nghiệm	15
371	Hệ thống mạng và điện	2021	TS000023	Nhà thực nghiệm	1
372	Máy vi tính	2010	1006014002001.200102.1481	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
373	Máy nén bê tông nhựa theo T chuẩn ASTM	2005	1006014002001.2101.1468	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
374	Dụng cụ chiết bê tông nhựa	2005	1006014002001.2101.1469	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
375	Bể ổn nhiệt Marshall	2006	1006014002001.2101.1470	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
376	Máy phân tích hàm lượng nhựa	2006	1006014002001.2101.1471	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
377	Máy dầm tạo mẫu Marshall	2007	1006014002001.2101.1472	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
378	Máy xác đinh nhiệt độ bắt cháy nhựa ờng	2007	1006014002001.2101.1473	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
379	Máy xác đinh độ nhớt nhựa đường	2007	1006014002001.2101.1474	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
380	Máy sàng rung	2007	1006014002001.2101.1475	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	2
381	Máy xác định độ kim lún nhựa tự động	2007	1006014002001.2101.1476	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
382	Máy xác định độ tổn thất nhựa khi sấy	2007	1006014002001.2101.1477	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
383	Tủ sấy mẫu	2007	1006014002001.2101.1478	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
384	Thiết bị đo modul đàn hồi bằng cần benk	2006	1006014002001.2101.1480	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
385	Máy định vị GPS - Đài loan GPSMAP 64s garmin	2020	1006014002001.2101.176	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
386	Máy đo khoảng cách - Hungary DISTO new D2 New Lecica	2020	1006014002001.2101.177	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
387	Máy khoan BTN	2006	1006014002001.2118.1479	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	1
388	Cuộn thước thép dài 15m KoWON	2020	1006014002001.2121.180	Xưởng thí nghiệm Xây dựng Cầu đường	4
389	Máy vi tính	2010	1006014002002.200102.1506	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
390	Máy chiếu Projector	2005	1006014002002.200602.1502	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
391	Máy thuỷ bình quang cơ	2006	1006014002002.2101.1482	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	4
392	Máy kinh vĩ quang cơ	2006	1006014002002.2101.1483	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	3
393	Súng băn bê tông	2005	1006014002002.2101.1484	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
394	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông	2005	1006014002002.2101.1485	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
395	Âm kế	2005	1006014002002.2101.1486	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
396	Mài mòn Los Angeles	2006	1006014002002.2101.1487	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
397	Bộ dụng cu đo kiểm tra độ nứt bê tông	2007	1006014002002.2101.1488	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
398	Máy xác định độ cứng Bê Be củaHH bê tôn	2007	1006014002002.2101.1489	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
399	Tủ dưỡng mẫu xi măng	2007	1006014002002.2101.1490	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
400	Máy xác định thời gian đông kết vữa bêô	2007	1006014002002.2101.1491	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
401	Thiết bị xác định hàm lượng bọt khí btô	2007	1006014002002.2101.1492	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
402	Máy nén tam liên	2005	1006014002002.2101.1493	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
403	Thiết bị xuyên tĩnh	2005	1006014002002.2101.1494	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
404	Thiết bị xuyên Động	2005	1006014002002.2101.1495	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
405	Máy CBR trong phòng Thí nghiệm	2006	1006014002002.2101.1496	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
406	Thiết bị xác định độ ẩm nhanh	2006	1006014002002.2101.1497	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
407	Máy nén ba trục	2006	1006014002002.2101.1498	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
408	Máy dầm tạo mẫu CBR/Proctor tự động	2007	1006014002002.2101.1499	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
409	Máy thí nghiệm CBR hiện trường	2007	1006014002002.2101.1500	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
410	Thiết bị Thí nghiệm cắt trong lỗ khoan	2007	1006014002002.2101.1501	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
411	Bình hút chân không	2005	1006014002002.2101.1503	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
412	Máy uốn kéo vạn năng	2007	1006014002002.2101.1504	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
413	Th.bị TN hệ số thấm của đất sét, đất át	2007	1006014002002.2101.1505	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
414	Máy đo độ chống thấm bê tông	2020	1006014002002.2101.178	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
415	Máy dò kim loại trong bê tông - Trung quốc D-Tect 150SV Bosch	2020	1006014002002.2101.179	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
416	Máy trộn vữa xi măng tiêu chuẩn -XIYI; Model:JJ-5-TQ	2018	1006014002002.2101.205	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
417	Máy nén xi măng 300KN; Modell: TYA-300	2018	1006014002002.2101.206	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
418	Xe nâng tay cao Meditek-Đài Loan trọng tải nâng 3000kg	2018	1006014002002.2101.207	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
419	Thiết bị mô hình giàn thép	2014	1006014002002.2108.10	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
420	Dự án 05-HDSN-2018/HĐKT/ĐHSPKT-TT ký ngày 04/12/2018 nghiệm thu bàn giao ngày 27/12/2018	2019	1006014002002.2118.454	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
421	Bộ gá, khuôn đúc mẫu bê tông thử thấm	2020	1006014002002.2118.474	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	9
422	Bộ gá uốn mẫu vữa xi măng	2020	1006014002002.2118.475	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	2
423	Bộ gá ép chẻ mẫu bê tông hình trụ	2020	1006014002002.2118.476	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
424	Gá chén vửa 40*40mm	2020	1006014002002.2118.477	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
425	Khuôn trụ bê tông 100x200 (nhựa)	2020	1006014002002.2118.480	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
426	Đồng hồ so đo chuyển vị	2020	1006014002002.2121.183	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	10
427	Thước cặp du xích	2020	1006014002002.2121.184	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	10
428	Khuôn đúc mẫu vữa 5x5x5 mm	2020	1006014002002.2121.185	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	20
429	Máy cưa cắt bê tông - T.TECH kiểu bàn đẩy	2018	1006014002002.2121.187	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
430	Máy cắt đất 2 tốc độ - TQ, Model:EDJ-1(ZJ)	2018	1006014002002.2121.188	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
431	Máy khoan búa GBH 5-38D	2012	1006014002002.2125.1508	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
432	Cân kỷ thuật điện tử	2012	1006014002002.2125.1509	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	1
433	Máy cắt sắt	2012	1006014002002.2125.1510	Xưởng thí nghiệm Xây dựng	2
434	Máy đo ghi nhiệt độ	2014	1006014002003.2108.11	Xưởng Kiến trúc	1
435	Bộ dụng cụ phụ trợ đi kèm máy Digital Dalogger HVAC	2016	1006014002003.2121.126	Xưởng Kiến trúc	1
436	Bàn vẽ	2010	1006014002003.401.1511	Xưởng Kiến trúc	35
437	Máy trạm Dell Precison to wer 3620XCTO BASE - E31220V5	2017	1006014002005.200101.86	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	2
438	Máy tính Dell Vostro 3650	2017	1006014002005.200102.1175	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	40
439	Máy tính bàn CPU in tel CORE	2015	1006014002005.200102.989	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	6
440	Desktop Computers CMS X-Media	2011	1006014002005.200102.994	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	30
441	DELL (VOSTRO) V3400	2011	1006014002005.200103.284	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	5
442	Ổ cứng Samsung SSD EVO2.5" Sata III 1 TB	2017	1006014002005.200302.8	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	1
443	Projector LCD SANIO PLC-XU116	2011	1006014002005.200602.341	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	5
444	Máy chiếu VieWsonic PJD 5155L	2017	1006014002005.200602.396	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	1
445	HP Scanjet 5590 Photo Scanner	2011	1006014002005.200603.60	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	1
446	Digital camera Sony Cyber-Shot DSC-HX1	2011	1006014002005.2014.27.01	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	1
447	DigItal Video-Recorder Sony Handicam	2011	1006014002005.2014.27.02	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	1
448	Máy điều hòa LG S12ENA	2017	1006014002005.2029.472	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	2
449	Thiết bị chuyển mạch CISCO PF500 -48 Port 10/100 Stackable	2017	1006014002005.2121.133	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	1
450	Network Cable AMP	2011	1006014002005.2125.1025.6	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	1
451	Switch Panet PNSW -4800-48port	2011	1006014002005.2125.1025.7	Phòng thực hành Máy tính Khoa Xây Dựng	1
452	Khuôn mầu CT Bê tông (15x15x15)mm	2012	1006014002006.2101.001	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	10
453	Khuôn mẫu chế tạo bê tông (DA Trig)	2012	1006014002006.2101.002	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	10
454	Khuôn Cốt pha thép 1,2x0,2m	2012	1006014002006.2101.003	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	4
455	Máy trộn vữa xi măng tự động JJ-5	2012	1006014002006.2101.004	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1

STT	Tên tài sản cố định	Năm sử dụng	Mã số TSCĐ	Nơi sử dụng	Số lượng
456	Máy trôn bê tông 250L	2012	1006014002006.2101.005	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	2
457	Súng băn bê tông hiển thị số	2012	1006014002006.2101.006	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	2
458	LOAD FRAME 50T - TO-465	2011	1006014002006.2118.001	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1
459	CONCRETE TEST HAMMER	2011	1006014002006.2118.002	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1
460	LOAD FRAME 200T-TO470	2011	1006014002006.2118.003	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1
461	ULTRASONIC INSTRUMENT-Punditlab	2011	1006014002006.2118.004	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1
462	CRACK MEASURING SET-ELE35-2505	2011	1006014002006.2118.005	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1
463	ELECTRONIC TOTAL STATION-NIVO5.M	2011	1006014002006.2118.006	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1
464	DIGITAL THEODOLITE-NE-101	2011	1006014002006.2118.007	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	3
465	DEORMATTIO N METER-DUII250/10	2011	1006014002006.2118.008	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	3
466	ULTRASONIC MACHINE FOR METTAL	2011	1006014002006.2118.009	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1
467	DIGITAL MULTI CHANNES STATIC	2011	1006014002006.2118.010	Phòng Kiểm định Chất lượng Công trình	1
468	CPU máy tính bàn EDU E-Core i9 - 9900K	2021	TS000020	Xưởng Kiến trúc	1
469	Bộ máy tính Dell XpS 8930 Core i7 - 9700	2021	TS000021	Xưởng Kiến trúc	1

Thống kê về học liệu (giáo trình, học liệu, tài liệu, sách tham khảo…sách, tạp chí, kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng
1	Nhóm ngành III	Tài liệu cứng (37 tên/ 3.097 bản) ; CSDL điện tử (01)
2	Nhóm ngành IV	Tài liệu cứng (407 tên/ 8.414 bản) ; CSDL điện tử (01)
3	Nhóm ngành V	Tài liệu cứng (2654 tên/ 49869 bản) ; CSDL điện tử (02)
4	Nhóm ngành VII	Tài liệu cứng (451 tên/ 2.358 bản) ; CSDL điện tử (01)

3. Danh sách giảng viên

3.1. Danh sách giảng viên toàn thời gian

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Bạch Quốc Sĩ		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Bạch Quốc Sĩ		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật giao thông
2	Bùi Hệ Thống		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Bùi Hệ Thống		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Bùi Hệ Thống		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
3	Bùi Mai Cường		Thạc sĩ	Khoa học tính toán		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
4	Bùi Thị Xuyến		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
5	Bùi Văn Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
6	Cao Nguyễn Khoa Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Cao Nguyễn Khoa Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
7	Cao Thị Xuân Mỹ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Cao Thị Xuân Mỹ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
8	Đặng Ngọc Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông
	Đặng Ngọc Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Công nghệ kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				trình giao thông		
8	Đặng Ngọc Thành		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
9	Đào Thanh Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Đào Thanh Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Đào Thanh Hùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
10	Đinh Nam Đức		Tiến sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
11	Đinh Thị Mỹ Hương		Thạc sĩ	Hoá sinh học		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Đinh Thị Mỹ Hương		Thạc sĩ	Hoá sinh học		Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
12	Đỗ Hoàng Ngân Mi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Đỗ Hoàng Ngân Mi		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
13	Đỗ Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Đỗ Hồng Hạnh		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật thực phẩm
14	Đỗ Phú Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Đỗ Phú Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Đỗ Phú Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
	Đỗ Phú Huy		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
15	Đỗ Phú Ngưu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
16	Trần Thị Ngọc Bích		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Kỹ thuật thực phẩm
17	Đoàn Lê Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Đoàn Lê Anh		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
18	Doãn Vân Khánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Doãn Vân Khánh		Thạc sĩ	Kỹ thuật năng lượng		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
19	Doãn Văn Đông		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Doãn Văn Đông		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
20	Đoàn Vĩnh Phúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Đoàn Vĩnh Phúc		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
21	Dương Quang Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Dương Quang Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Dương Quang Thiện		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
22	Hồ Quang Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Hồ Quang Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
23	Hồ Trần Anh Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Hồ Trần Anh Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Hồ Trần Anh Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật ô tô
24	Hồ Trần Ngọc Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
25	Hồ Văn Hùng		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
26	Hồ Văn Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Hồ Văn Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông
27	Hoàng Bá Đại Nghĩa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
28	Hoàng Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Hoàng Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Hoàng Dũng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
29	Hoàng Ngọc Thiên Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
	Hoàng Ngọc Thiên Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Hoàng Ngọc Thiên Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Hoàng Ngọc Thiên Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
30	Hoàng Thành Đạt		Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
31	Hoàng Thị Mỹ Lệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Hoàng Thị Mỹ Lệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Hoàng Thị Mỹ Lệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Hoàng Thị Mỹ Lệ		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
32	Hoàng Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Hoàng Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Hoàng Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Hoàng Trọng Hiếu		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
33	Huỳnh Hải		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
34	Huỳnh Minh Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Huỳnh Minh Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Huỳnh Minh Sơn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
35	Huỳnh Ngọc Bích		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Huỳnh Ngọc Bích		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Huỳnh Ngọc Bích		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ vật liệu
36	Huỳnh Nhật Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
37	Huỳnh Thị Diễm Uyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ vật liệu
	Huỳnh Thị Diễm Uyên		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
38	Huỳnh Thị Ngọc Châu		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Huỳnh Thị Ngọc Châu		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
39	Huỳnh Võ Duyên Anh		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Huỳnh Võ Duyên Anh		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
40	Kiều Thị Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Kiều Thị Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Kiều Thị Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
41	Lê Chí Phát		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
	Lê Chí Phát		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Lê Chí Phát		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
42	Lê Công Hân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Lê Công Hân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
43	Lê Hữu Duy		Thạc sĩ	Vật lý vô tuyến và điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
44	Lê Minh Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Lê Minh Thắng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
45	Lê Ngọc Quý Văn		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
46	Lê Thanh Hòa		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Lê Thanh Hòa		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
47	Lê Thị Diệu Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Kỹ thuật thực phẩm
	Lê Thị Diệu Hương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
48	Lê Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Lê Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
	Lê Thị Kim Anh		Thạc sĩ	Kiến trúc		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
49	Lê Thị Phượng		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
50	Lê Thị Thùy Linh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
51	Lê Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Lê Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
	Lê Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Lê Vũ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
52	Lưu Duy Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thuỷ		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
53	Lưu Thiên Hương		Tiến sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
54	Lý Kim Hoanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Lý Kim Hoanh		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
55	Mai Phước Ánh Tuyết		Đại học	Quản lý dự án		Công nghệ kỹ thuật ô tô
56	Đỗ Anh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Công nghệ kỹ thuật giao thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				trình giao thông		
	Đỗ Anh Vũ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật ô tô
57	Nguyễn Toàn Quyền		Thạc sĩ	Vật lý địa cầu		Sư phạm kỹ thuật công nghiệp
58	Ngô Tấn Thống		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Ngô Tấn Thống		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
59	Ngô Thanh Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Ngô Thanh Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
60	Ngô Thị Minh Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Ngô Thị Minh Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Ngô Thị Minh Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
61	Ngô Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Kỹ thuật thực phẩm
	Ngô Thị Minh Phương		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ kỹ thuật ô tô
62	Ngô Thị My		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
	Ngô Thị My		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Ngô Thị My		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Công nghệ kỹ thuật giao thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				trình giao thông		
	Ngô Thị Mỵ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
	Ngô Thị Mỵ		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
63	Nguyễn Công Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Nguyễn Công Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Nguyễn Công Vinh		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật ô tô
64	Nguyễn Đức Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Đức Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Nguyễn Đức Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
65	Nguyễn Đức Quận		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Nguyễn Đức Quận		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
66	Nguyễn Đức Sỹ		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
67	Nguyễn Hoài		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật ô tô
68	Nguyễn Hồng Sơn		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Nguyễn Hồng Sơn		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật hóa học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Hồng Sơn		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Nguyễn Hồng Sơn		Thạc sĩ	Hoá hữu cơ		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
69	Nguyễn Hữu Phước Trang		Tiến sĩ	Hoá sinh học		Kỹ thuật thực phẩm
	Nguyễn Hữu Phước Trang		Tiến sĩ	Hoá sinh học		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
70	Nguyễn Hữu Tuân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Nguyễn Hữu Tuân		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
71	Nguyễn Lê Châu Thành		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
72	Nguyễn Lê Văn		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
73	Nguyễn Linh Nam		Tiến sĩ	Vật liệu điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Nguyễn Linh Nam		Tiến sĩ	Vật liệu điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Nguyễn Linh Nam		Tiến sĩ	Vật liệu điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
74	Nguyễn Minh Tiến		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
75	Nguyễn Ngọc Hoài Ân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
76	Nguyễn Phú Hoàng		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật giao thông
	Nguyễn Phú Hoàng		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
77	Nguyễn Phú Sinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Nguyễn Phú Sinh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
78	Nguyễn Quang Dự		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Nguyễn Quang Dự		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Nguyễn Quang Dự		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
79	Nguyễn Sỹ Toàn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Nguyễn Sỹ Toàn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
	Nguyễn Sỹ Toàn		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật môi trường

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
80	Nguyễn Tấn Hòa		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
81	Nguyễn Tấn Khoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
	Nguyễn Tấn Khoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Nguyễn Tấn Khoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
82	Nguyễn Tấn Thuận		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Nguyễn Tấn Thuận		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Nguyễn Tấn Thuận		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Tấn Thuận		Tiến sĩ	Hệ thống thông tin		Công nghệ thông tin
83	Nguyễn Thái Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Nguyễn Thái Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Nguyễn Thái Dương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
84	Nguyễn Thành Sơn		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật ô tô
85	Nguyễn Thế Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Nguyễn Thế Dương	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật ô tô
86	Nguyễn Thị Ái Lành		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Thị Ái Lành		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
87	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật hóa học
	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật thực phẩm
	Nguyễn Thị Đông Phương		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
88	Nguyễn Thị Hà Quyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Nguyễn Thị Hà Quyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Nguyễn Thị Hà Quyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Thị Hà Quyên		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
89	Nguyễn Thị Hải Vân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
90	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Nguyễn Thị Hồng Nhung		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
91	Nguyễn Thị Khánh Hồng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
92	Nguyễn Thị Lan Oanh		Thạc sĩ	Tâm lý học		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
	Nguyễn Thị Lan Oanh		Thạc sĩ	Tâm lý học		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Thị Lan Oanh		Thạc sĩ	Tâm lý học		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
93	Nguyễn Thị Phương Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Nguyễn Thị Phương Mai		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
94	Nguyễn Thị Thanh Vi		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Nguyễn Thị Thanh Vi		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Nguyễn Thị Thanh Vi		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ điện tử		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
95	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Thị Thùy Trang		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
96	Lê Bá Định		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
97	Nguyễn Văn Bảo Nguyên		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
98	Nguyễn Văn Chương		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
99	Nguyễn Văn Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Nguyễn Văn Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
100	Nguyễn Văn Phát		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Văn Phát		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Nguyễn Văn Phát		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Nguyễn Văn Phát		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
101	Nguyễn Văn Thiết		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Nguyễn Văn Thiết		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ vật liệu
102	Nguyễn Văn Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Nguyễn Văn Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Nguyễn Văn Thịnh		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
103	Nguyễn Xuân Bảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Xuân Bảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
104	Phạm Duy Dưởng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Phạm Duy Dưởng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Phạm Duy Dưởng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
105	Phạm Minh Mận		Thạc sĩ	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
106	Phạm Ngọc Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Phạm Ngọc Đức		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật ô tô
107	Nguyễn Văn Tê Rôn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				trình giao thông		
	Nguyễn Văn Tê Rôn		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông
108	Phạm Phú Song Toàn		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Phạm Phú Song Toàn		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
109	Phạm Thanh Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Phạm Thanh Phong		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
110	Phạm Thị Phương Trang		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Phạm Thị Phương Trang		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
111	Phạm Thị Thảo Khương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
112	Phạm Thị Trà My		Thạc sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
113	Phạm Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Phạm Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Phạm Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Phạm Tuấn		Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
114	Phạm Văn Phát		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Phạm Văn Phát		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Phạm Văn Phát		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
115	Phan Bảo An		Tiến sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Phan Bảo An		Tiến sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
116	Phan Cao Thọ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
	Phan Cao Thọ	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
117	Phan Chi Uyên		Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ kỹ thuật hóa học

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
118	Phan Ngọc Kỳ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Phan Ngọc Kỳ		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
119	Phan Nguyễn Duy Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Phan Nguyễn Duy Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Phan Nguyễn Duy Minh		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
120	Phan Nhật Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
	Phan Nhật Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
	Phan Nhật Long		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
121	Phan Thanh Ngọc		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
122	Phan Thị Diễm Thuý		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Phan Thị Diễm Thuý		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Phan Thị Diễm Thuý		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
	Phan Thị Diễm Thuý		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
123	Phan Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Phan Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Phan Thị Thanh Vân		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
124	Phan Tiến Vinh		Tiến sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Phan Tiến Vinh		Tiến sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
125	Phan Viết Nhựt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ thông tin
	Phan Viết Nhựt		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật ô tô
126	Phùng Minh Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Phùng Minh Tùng		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí động lực		Công nghệ kỹ thuật ô tô
127	Thân Vĩnh Dự		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Thân Vĩnh Dự		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Thân Vĩnh Dự		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Thân Vĩnh Dự		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
128	Tống Duy Quốc		Đại học	Công nghệ kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
129	Trần Anh Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Trần Anh Quang		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
130	Trần Bửu Dung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Trần Bửu Dung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
	Trần Bửu Dung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Trần Bửu Dung		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
131	Trần Đức Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Trần Đức Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Trần Đức Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				trình giao thông		
	Trần Đức Long		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
132	Trần Duy Chung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Trần Duy Chung		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
133	Trần Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Trần Hoàng Vũ		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
134	Trần Lê Nhật Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Trần Lê Nhật Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
135	Trần Minh Hùng		Đại học	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Trần Minh Hùng		Đại học	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Trần Minh Hùng		Đại học	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
136	Trần Minh Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Trần Minh Thảo		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật ô tô
137	Trần Ngô Quốc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Trần Ngô Quốc Huy		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
138	Trần Ngọc Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Trần Ngọc Hoàng		Tiến sĩ	Kỹ thuật hệ thống công nghiệp		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
139	Trần Phước Dinh		Đại học	Kỹ thuật ô tô		Công nghệ kỹ thuật ô tô
140	Trần Thanh Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
141	Trần Thanh Quang		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
	Trần Thanh Quang		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Kỹ thuật cơ sở hạ tầng
	Trần Thanh Quang		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
142	Trần Thị Kim Hồng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Trần Thị Kim Hồng		Thạc sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật thực phẩm
143	Trần Thị Lợi		Thạc sĩ	Tâm lý học		Kỹ thuật thực phẩm
	Trần Thị Lợi		Thạc sĩ	Tâm lý học		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Trần Thị Lợi		Thạc sĩ	Tâm lý học		Công nghệ thông tin
	Trần Thị Lợi		Thạc sĩ	Tâm lý học		Sư phạm Kỹ thuật công nghiệp
144	Trần Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Trần Thị Ngọc Linh		Thạc sĩ	Công nghệ thực phẩm		Kỹ thuật thực phẩm
145	Trần Thị Ngọc Thư		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
	Trần Thị Ngọc Thư		Tiến sĩ	Công nghệ thực phẩm		Kỹ thuật thực phẩm
146	Trần Thị Phú		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Kỹ thuật thực phẩm

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Trần Thị Phú		Tiến sĩ	Công nghệ sinh học		Công nghệ kỹ thuật ô tô
147	Trần Thị Phương Huyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật không gian		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Trần Thị Phương Huyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật không gian		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Trần Thị Phương Huyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật không gian		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
148	Trần Thị Yến Anh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Trần Thị Yến Anh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Trần Thị Yến Anh		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
149	Trần Vũ Tiến		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Trần Vũ Tiến		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Trần Vũ Tiến		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật kiến trúc
	Trần Vũ Tiến		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
150	Lê Văn Thanh Sơn		Thạc sĩ	Quang học		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Lê Văn Thanh Sơn		Thạc sĩ	Quang học		Sư phạm kỹ thuật công nghiệp
151	Trương Thị Ánh Tuyết		Đại học	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Trương Thị Ánh Tuyết		Đại học	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
152	Trương Thị Hoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Trương Thị Hoa		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
153	Trương Thị Huyền Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Trương Thị Huyền Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Trương Thị Huyền Anh		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật ô tô
154	Trương Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Trương Thị Thu Hà		Thạc sĩ	Quản lý xây dựng		Công nghệ kỹ thuật ô tô
155	Võ Anh Tuấn		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
156	Võ Duy Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
157	Võ Hải Lăng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Võ Hải Lăng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông
158	Võ Khánh Thoại		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện tử – viễn thông
	Võ Khánh Thoại		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
	Võ Khánh Thoại		Thạc sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
159	Võ Quang Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Võ Quang Trường		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
160	Võ Thị Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật ô tô
	Võ Thị Hương		Thạc sĩ	Kỹ thuật điện tử		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hoá
161	Võ Thị Vỹ Phương		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Võ Thị Vỹ Phương		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
	Võ Thị Vỹ Phương		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật điện tử viễn thông
	Võ Thị Vỹ Phương		Thạc sĩ	Kiến trúc		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
162	Võ Trung Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
	Võ Trung Hùng	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Công nghệ thông tin		Công nghệ kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
163	Võ Văn Quân		Tiến sĩ	Hoá học		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
164	Trần Quốc Việt		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
165	Nguyễn Thị Tuyết An		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
166	Trần Quốc Chiến	Phó giáo sư	Tiến sĩ khoa học	Công nghệ thông tin		Công nghệ thông tin
167	Trần Khắc Vĩ		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Trần Khắc Vĩ		Thạc sĩ	Địa kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật cơ - điện tử
168	Lê Thị Thanh Bình		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin
169	Phan Quí Trà	Phó giáo sư	Tiến sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
170	Lê Cao Tuấn		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
171	Nguyễn Biên Cương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông
	Nguyễn Biên Cương		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
172	Lê Đức Châu		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông
	Lê Đức Châu		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
173	Nguyễn Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quang học		Công nghệ kỹ thuật nhiệt

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
	Nguyễn Thị Minh Ngọc		Thạc sĩ	Quang học		Sư phạm kỹ thuật công nghiệp
174	Lê Xuân Chương		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
175	Đoàn Thụy Kim Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật môi trường
	Đoàn Thụy Kim Phương		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
176	Nguyễn Thị Băng Tuyền		Tiến sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
177	Nguyễn Bá Hội		Tiến sĩ	Kỹ thuật viễn thông		Công nghệ kỹ thuật điện tử - viễn thông
178	Nguyễn Thị Phương Khuê		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
179	Trần Thanh Liêm		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		Công nghệ thông tin

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
180	Nguyễn Đức Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
	Nguyễn Đức Tuấn		Thạc sĩ	Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng		Công nghệ kỹ thuật ô tô
181	Hoàng Trần Thế		Tiến sĩ	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa		Công nghệ kỹ thuật điều khiển và tự động hóa
182	Lê Xuân Dũng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng		Công nghệ kỹ thuật xây dựng
183	Nguyễn Thu Hà		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
184	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông
	Hoàng Phương Tùng		Tiến sĩ	Kỹ thuật xây dựng công		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
				trình giao thông		
185	Phan Hồng Sáng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Công nghệ kỹ thuật giao thông
	Phan Hồng Sáng		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình thủy		Công nghệ kỹ thuật cơ điện tử
186	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật giao thông
	Trần Thị Thu Thảo		Thạc sĩ	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
187	Hoàng Hải		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử

STT	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
188	Trần Hà Quân		Tiến sĩ	Kỹ thuật điện		Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử
189	Hoàng Thị Kim Liên		Thạc sĩ	Chủ nghĩa xã hội khoa học		Sư phạm kỹ thuật công nghiệp
190	Đoàn Việt Lê		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
191	Đào Ngọc Cường		Thạc sĩ	Kỹ thuật nhiệt		Công nghệ kỹ thuật nhiệt
	Tổng số giảng viên toàn trường	**191**				

3.2. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non

STT	Họ và tên	Cơ quan công tác	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
						Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học
1	Huỳnh Văn Sanh			Đại học	Công nghệ chế tạo máy		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
2	Nguyễn Thanh Tân			Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ khí		Công nghệ kỹ thuật cơ khí
	Tổng số giảng viên toàn trường	**2**					